

NGÔN NGỮ HỌC ĐẠI CƯƠNG TIẾNG THÁI

A-MỤC TIÊU

1 – Mục tiêu chung

Trang bị kiến thức ngôn ngữ đại cương về tiếng Thái cho giáo viên dạy tiếng Thái cán bộ, công chức.

2- Mục tiêu cụ thể

Giúp cho giáo viên nắm được kiến thức ngôn ngữ tiếng Thái về các phương diện:

- Ngữ âm, chữ viết
- Từ vựng, ngữ nghĩa
- Ngữ pháp.

B- ĐỐI TƯỢNG

Giáo viên dạy tiếng Thái cho cán bộ, công chức tại các tỉnh : Điện Biên, Hòa Bình, Lai Châu, Sơn La, Nghệ An, Thanh Hóa, Yên Bái.

C- THỜI GIAN : 02 ngày

D- NỘI DUNG CHUYÊN ĐỀ

PHẦN THỨ NHẤT: NGÔN NGỮ VÀ CHỮ VIẾT TIẾNG THÁI.

A-LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN TIẾNG NÓI CHỮ VIẾT CỦA DÂN TỘC THÁI

Người Thái là một trong số rất ít các dân tộc thiểu số ở nước ta có chữ viết từ lâu đời. Tuy chưa xác định được cụ thể thời điểm xuất hiện của chữ Thái, nhưng hàng ngàn năm nay, các nhóm Thái ở nước ta đã sử dụng con chữ riêng của mình cho đến ngày nay. Người Thái ở Việt Nam, cũng như cộng đồng người Thái sống ở nước ngoài, đã và đang sử dụng, giữ gìn và bảo tồn nó. Bộ chữ Thái là một công cụ để ghi nhận và giao tiếp trong cộng đồng người Thái. Nó ghi nhận và phản ánh đầy đủ, phong phú và tế nhị tư tưởng, tình cảm và tâm hồn trong sáng lành mạnh của dân tộc Thái, các hoạt động của con người như lao động sản xuất, đấu tranh chống thiên nhiên, đấu tranh chống giặc ngoại xâm và sinh hoạt của con người trong xã hội, mặt khác nó còn phản ánh văn hoá nghệ thuật (Thơ, ca, tục ngữ, truyện, các phong tục tập quán...) những di sản đó đều được bộ chữ Thái ghi chép và truyền đạt lại từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Cùng với các tộc người khác, người Thái còn có nền văn hoá phong phú đa dạng, các tác phẩm văn học dân gian đã được ghi chép lại bằng chữ Thái Cổ. Hiện nay có khoảng 3000 tác phẩm, còn chưa kể các tác phẩm đang được truyền miệng rải rác ở nhiều nhóm Thái khác nhau. Các tác phẩm văn học Thái đã và đang được khôi phục như: Tác phẩm Xông chụ xon xao, Khun Lù Nàng Ủa, Ý Đón, Ý Đăm, Ý nọi Nang

Xưa, Nang Ý tú, Nàng Phôm Hom, Tào Nang Hôm Nang Hai, Hiến Hom, Tong Đón AmCa, Xông ca Xi Cáy, Khun tính, Út Ồ, Pha mết, Pha cáng, Chương Han, tay Pú Xắc, Trang Nguyên, Trang Tư...

Chữ Thái được nhân dân các vùng người Thái cư trú truyền dạy học cho con cháu theo con đường cha truyền con nối đến tận bây giờ, không có trường, lớp học, không có sách giảng dạy, không có tài liệu hướng dẫn.

Tây Bắc được giải phóng, khu tự trị Thái Mèo được thành lập, sau này đổi tên là khu tự trị Tây Bắc, tháng 11/1954, sở Giáo dục khu đã tập hợp các trí thức người Thái toàn khu về họp bàn về sử dụng chữ Thái và thống nhất xây dựng bộ chữ Thái thống nhất nhân dân còn sử dụng đến ngày nay. Đó là bộ chữ để dùng cho công tác xoá nạn mù chữ, phương tiện báo cáo cấp xã, bản, được sử dụng trong văn bản nhà nước như giấy kết hôn, khai sinh, dùng trong phương tiện thông tin đại chúng, xuất bản sách báo, ấn phẩm văn học, tuyên truyền cổ động.

Sau đó Hệ chữ Thái cải tiến được thông qua năm 1963 tại Sở giáo dục Khu Tự trị Tây Bắc do nhóm nghiên cứu chữ Thái và tiếng Thái của khu Tây Bắc soạn thảo, và được phép sử dụng dạy cho các em học sinh ở cấp 1, vùng dân tộc Thái thuộc khu Tây Bắc, chủ yếu là ở hai tỉnh Sơn La và Lai Châu.

Chữ Thái thống nhất và chữ Thái Cải tiến đã được soạn thảo thành sách, được đưa vào dạy trong các lớp bổ túc văn hoá và cấp 1 phổ thông ở một số tỉnh, từ năm học 1954-1955. Nhưng phong trào học và dùng chữ Thái cải tiến vấp nhiều khó khăn, trước hết là do bản thân chữ Thái cải tiến có những điểm chưa hợp lý; chưa hợp lòng dân, do vậy đến năm 1969 thì tạm dừng để nghiên cứu lại ... (theo quyết định số 153 ngày 20/8/1969 của Thủ tướng) về việc xây dựng cải tiến và sử dụng chữ viết các dân tộc thiểu số.

Khi Quyết định số 53 Ngày 22/02/1980 của Hội đồng Chính phủ (nay là Thủ tướng Chính phủ) về "*chủ trương đối với chữ viết của các dân tộc thiểu số*", được ban hành, nhiều người muốn La tinh hoá chữ Thái. Năm 1981, phương án chữ Thái La tinh được phê chuẩn ở tỉnh Lai Châu. Bộ chữ này được sử dụng để làm từ điển Thái-Việt, in các trang văn nghệ dân tộc trong các sách báo địa phương. Ở Sơn La và các tỉnh khác một số trí thức người Thái dùng chữ quốc ngữ phiên âm để in những tác phẩm văn học dân gian Thái. Nhưng chữ Thái la tinh đã không thể hiện đúng một số âm của tiếng Thái.

Để giữ gìn, bảo tồn và phát triển ngôn ngữ chữ viết trong thời kỳ hội nhập, Đảng, Chính phủ và các bộ ngành trung ương đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo việc truyền dạy và bảo tồn phát triển ngôn ngữ, chữ viết của các dân tộc thiểu số, cụ thể như:

Trong luật phổ cập giáo dục tiểu học được Quốc hội thông qua ngày 30/6/1991, tại Điều 4 có ghi: “*Giáo dục tiểu học được thực hiện bằng tiếng Việt. Các dân tộc thiểu số có quyền sử dụng tiếng nói chữ viết của dân tộc mình cùng với tiếng Việt để thực hiện giáo dục tiểu học*”.

Thông tư số 01 ngày 3/2/1997 của Bộ Giáo dục và Đào tạo đã Hướng dẫn việc dạy học tiếng nói và chữ viết dân tộc thiểu số.

Luật giáo dục (Luật số 11/1998/QH10) được Quốc hội thông qua ngày 02/12/1998, tại Điều 5, tiết 2 quy định: “*Nhà nước tạo điều kiện để người dân tộc thiểu số được học tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình. Việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số được quy định theo quy định của Chính phủ*”.

Nghị định số 72 ngày 06/8/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Thư viện, Điều 14, mục 6 có ghi rõ như sau: “*Nhà nước có chính sách đầu tư cho việc viết, xuất bản các sách, báo dành cho trẻ em, sách, báo bằng tiếng DTTS, tài liệu dành cho người khiếm thị để phục vụ cho các đối tượng này*”.

Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành Chỉ thị của số 38 ngày 09/11/2004 về việc đẩy mạnh đào tạo bồi dưỡng tiếng DTTS đối với cán bộ công chức công tác ở vùng dân tộc miền núi chỉ rõ “*Yêu cầu của công tác quản lý và phát triển kinh tế xã hội, an ninh, quốc phòng đòi hỏi đội ngũ cán bộ công chức công tác ở các vùng có đồng bào dân tộc thiểu số phải biết tiếng dân tộc để giao tiếp và sử dụng trong công tác...đào tạo, bồi dưỡng tiếng DTTS cho cán bộ, công chức, đặc biệt là đối với cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp huyện, xã, công chức nhà nước, sĩ quan, chiến sĩ trong lực lượng công an, quân đội công tác ở các vùng dân tộc, miền núi. Đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng và yêu cầu bắt buộc*”.

Tại Điều 7 tiết 2 của Luật Giáo dục được Quốc hội thông qua ngày 14/6/2005 ghi rõ: “*Nhà nước tạo điều kiện để người dân tộc thiểu số được học tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình nhằm giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, giúp cho học sinh người dân tộc thiểu số dễ dàng tiếp thu kiến thức khi học tập trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác. Việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số được thực hiện theo quy định của Chính phủ*”.

Thực hiện Chỉ thị số 38 ngày 09/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ, ngày 24/01/2006, Bộ Giáo dục đã ban hành Quyết định số 03 về việc Ban hành Chương trình khung dạy tiếng dân tộc thiểu số (có chữ viết) cho cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số. Ngày 15/7/2010 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 82 quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên; Thông tư liên tịch số 50, ngày

03/11/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 82 ngày 15/7/2010 của chính phủ quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên.

Trong những năm 2002-2005 Chương trình Thái học Việt Nam tiếp tục đề xuất việc triển khai dạy chữ Thái cải tiến, và chương trình Thái Học đã tổ chức biên soạn tài liệu, thiết kế Font chữ và dạy thử nghiệm tại Huyện Mai Châu, tỉnh Hoà Bình, nhưng sau ba năm học đồng bào dân tộc thái không ủng hộ bộ chữ cải tiến, nên tạm dừng.

Năm 2006 Hội đồng khoa học tỉnh Sơn La đã nghiệm thu đề tài nghiên cứu khoa học "Thiết kế phần mềm font chữ Thái trên vi tính" do trường CĐSP Sơn La chủ trì (Thạc sĩ Lò Mai Cương chủ nhiệm đề tài). Bộ Font chữ Thái được thiết kế trên nền chữ Thái cổ của dân tộc Thái đen vùng Tây Bắc. Do vậy bộ Font chữ Thái đã được sử dụng trong việc biên soạn tài liệu giảng dạy tiếng, chữ Thái; được các nhà nghiên cứu sử dụng để biên soạn, sáng tác, sưu tầm, bảo tồn các tác phẩm văn hóa Thái; Bộ Font chữ Thái được cơ quan thường trú đài tiếng nói Việt Nam khu vực Tây Bắc, đài phát thanh truyền hình tỉnh sử dụng để biên tập biên dịch các bài phát thanh tiếng dân tộc Thái.... Bộ Font chữ Thái đã được nhóm kỹ thuật Unicode cấp 73 ký tự đưa vào mã Quốc tế, Trung tâm tin học Huế đã sử dụng thiết kế trang web chữ Thái Việt nam được nhiều người khai thác sử dụng. Đến nay những tỉnh có người Thái, cũng như cộng đồng người Thái sống ở nước ngoài đã và đang sử dụng bộ Font chữ Thái trong việc bảo tồn giữ gìn văn hóa Thái.

Hội Thảo tháng 7 năm 2007 tại Mai Châu (Hoà Bình) do Trung tâm vì sự phát triển bền vững miền núi tổ chức đã quyết định thành lập mạng lưới bảo tồn và phát triển tri thức bản địa dân tộc Thái Việt Nam (VTIK). Cuộc hội thảo tháng 5/2008 đã thống nhất được bộ chữ Thái Việt Nam do 7 tỉnh có dân tộc Thái (Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Hoà Bình, Yên Bái, Thanh Hoá, Nghệ An) biểu quyết nhất trí lấy bộ chữ Thái đen vùng Tây Bắc làm chuẩn và bổ sung thêm 6 bộ tô (của Thái trắng, Thái Nghệ An, Thanh Hoá), hai dấu thanh điệu và đặt tên là chữ Thái Việt Nam. Thống nhất soạn thảo tài liệu giảng dạy chữ Thái cho địa phương mình cho phù hợp.

Từ năm 2004 đến nay phong trào dạy và học tiếng chữ dân tộc Thái tại các tỉnh Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Mai Châu (Hoà Bình); Nghĩa Lộ (Yên Bái); Nghệ An; Thanh Hóa, được mở ra khắp nơi. Đặc biệt tại Sơn La phong trào giữ gìn, bảo tồn phát huy những giá trị tốt đẹp của văn hóa Thái được Hội đồng nhân dân, UBND tỉnh quan tâm, cho phép các nhà nghiên cứu sưu tầm sáng tác và số hóa các tác phẩm văn hóa cổ, cho phép mở các lớp dạy và học tiếng nói và chữ viết của dân tộc Thái,

Mông. UBND tỉnh ban hành QĐ Số: 1428/QĐ-UBND ngày 09/7/2013 Phê chuẩn Bộ chữ cổ truyền dân tộc Thái tỉnh Sơn La của UBND tỉnh Sơn La

B – HỆ THỐNG CHỮ VIẾT VÀ ÂM VẦN TIẾNG THÁI

Bộ chữ Thái Việt Nam gồm : 24 cặp phụ âm (48 chữ),19 nguyên âm, 2 dấu thanh (mai xiêng nung,mai xiêng xong)

I. BẢNG PHỤ ÂM (ᨠ)

Bảng phụ âm gồm 24 cặp, chia làm 2 tổ: Thấp và cao

TT	Tổ thấp		Tổ cao		Tương đương chữ Việt
	Chữ cái	Cách đọc	Chữ cái	cách đọc	
1	ᨡ	bo	ᨢ	bỏ	b
2	ᨣ	co	ᨤ	cỏ	c,k,q
3	ᨦ	do	ᨧ	dỏ	d
4	ᨨ	đo	ᨩ	đỏ	đ
5	ᨪ	ho	ᨫ	hỏ	h
6	ᨬ	lo	ᨭ	lỏ	l
7	ᨮ	mo	ᨯ	mỏ	m

TT	Tổ thấp		Tổ cao		Tương đương chữ Việt
	Chữ cái	Cách đọc	Chữ cái	cách đọc	
8	ㄴ	no	ㄵ	nõ	n
9	ㅍ	po	ㅑ	põ	p
10	ㄴㅇ	ngo	ㄵㅇ	ngõ	ng, ngh
11	ㅈ	xo	ㅊ	xõ	x, s
12	ㄷ	to	ㄸ	tõ	t
13	ㄷㅇ	tho	ㄸㅇ	thõ	th
14	ㅂ	vo	ㅃ	võ	v
15	ㅍ	pho	ㅑ	phõ	ph, f
16	ㅈ	cho	ㅊ	chõ	ch
17	ㅂㅇ	nho	ㅃㅇ	nhõ	nh

TT	Tổ thấp		Tổ cao		Tương đương chữ Việt
	Chữ cái	Cách đọc	Chữ cái	cách đọc	
18	Ⴌ	kho	Ⴌ	khõ	kh
19	᎐	o	᎑	õ	o
20	᎒	khho	᎓	khhõ	kh
21	᎕	Tro	᎖	Trõ	Tr
22	᎗	phho	᎘	phhõ	ph
23	᎙	Go	᎚	gõ	g
24	᎛	Ro	᎜	Rõ	r

II. BẢNG NGUYÊN ÂM VÀ ÂM KÉP (ξυλ)

Nguyên âm và âm kép (*May*): ύίϚ ξυλ - Gồm 19 may (nguyên âm và âm kép)

TT	Nguyên âm và âm kép (may)	Cách đọc	Tương đương chữ Việt	Ghi chú
1	...ι...	may ca	a	Ở giữa nếu từ có 3 ký tự, đứng sau phụ âm nếu từ có 2 ký tự
2	...ξ...	may cua	ua, uô	Ở giữa nếu từ có 3 ký tự, đứng sau phụ âm nếu từ có 2 ký tự
3	...ϑ...	may o	o	Ở giữa nếu từ có 3 ký tự
4	ι...	may cưa	ưa	Đứng trước phụ âm (tô)
5	ιι...	may ke	e	Đứng trước phụ âm (tô)
6	ξ...	may cay	ay	Đứng trước phụ âm (tô)
7	ξ̣...	may kê	ê	Đứng trước phụ âm (tô)
8	ι̣...	may cơ	ơ	Đứng trước phụ âm (tô)
9	ι̣̣...	may cô	ô	Đứng trước phụ âm (tô)
10	ϑ...	may cau	au	Đứng trước phụ âm (tô)

TT	Nguyên âm và âm kép (may)	Cách đọc	Tương đương chữ Việt	Ghi chú
11	ˆ	may ki	i, y	Ở trên phụ âm (tô)
12	ˆ	may kia	ia, iê	Ở trên phụ âm (tô)
13	ˆ	may căm	ăm	Ở trên phụ âm (tô)
14	ˆ	may cu	ư	Ở trên phụ âm (tô)
15	ˆ ...	may khít	o	Ở trên phụ âm (tô)
16	ˆ ...;...	may cu	u	Ở dưới phụ âm (tô)
17	...ư	may căn	ăn	Ở đuôi phụ âm N
18	(...l	may cau	au	Bao lấy phụ âm
19	...ố	May căng	ăng	
	...ố	may cắt	ăt	
	...Ỉ	May các,	ăc	

➤ LOẠI MAY VỪA LÀ MAY VỪA LÀ TÔ

May ๑ (o): ๑

๑๒ – ๑ Là phụ âm (tô)

๑๑ – ๑ đứng đầu là phụ âm (tô) đứng giữa là nguyên âm (may)

๒๑ – ๑ Giữa là nguyên âm (may)

Ví dụ: ๑๑๒ ๒๑๒ → ok nok - ra ngoài

๒๑๒ ๒๑ – ๑ → bok xon - dạy bảo

May khít ... ở trên phụ âm đóng vai trò là o

Tương ứng: ໊ → ໋ - ໌ → ໍ

Ví dụ: ໊ ໋໌ ໌໋ → Lò Văn Xo

➤ MỘT SỐ KÝ TỰ ĐẶC BIỆT :

๑ : ໋໌໌ (Chỉ dùng sau khi kết thúc bài thơ, bài hát - Dụng ý thể hiện ý niệm đẹp, không dùng thán từ đau thương, buồn phiền)

໋໌ : ໋໌໌ (Thường dùng mở đầu bài thơ, bài hát)

໋ : ໋໌ (Viết tắt chữ "người")

໋ : ໋໌ (Viết tắt chữ "một")

໋ : ໋໌໌ (Nhắc lại từ đã viết phía trước)

III. Dấu thanh điệu (ໝາຍ ຂໍ້)

Chữ Thái cổ không có dấu thanh điệu để phân biệt rạch ròi các từ. Do vậy, người đọc nếu chưa thành thạo và chưa tinh thông các chữ nghĩa của người Thái thì rất dễ đọc sai và hiểu sai. Tất nhiên khi đọc, ta đặt nó vào trong một văn cảnh nhất định và cụ thể thì nghĩa của từ, của ngữ mới có thể chính xác được. Chính do nhược điểm này, bộ chữ để đưa vào biên soạn tài liệu giảng dạy phải đưa một số ký hiệu làm dấu thanh điệu vào để phân biệt rạch ròi, không hiểu sai nghĩa của từ, của ngữ và câu; Cụ thể các dấu sau:

1. ໝາຍ ຂໍ້ ນີ້: - ໝາຍ ຂໍ້ ຂອບ:

- ໝາຍ ຂໍ້ ນີ້ ... ວ່າ ຈົບ ນ່ອນ ພ້ອມ ໂຕ ຫຼື ຕໍ່ ທີ່ ເປັນ ເປົ່າ ຂັ້ນ ວ່າ ຈົບ ນ່ອນ ພ້ອມ ໂຕ ຫຼື ຂອບ ທີ່ ເປັນ ເປົ່າ ຂໍ້ ຂອບ

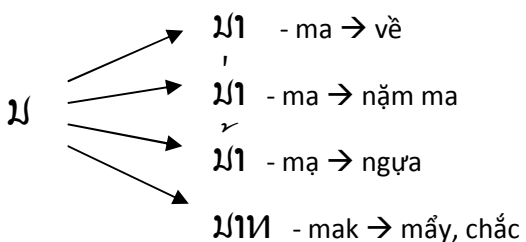
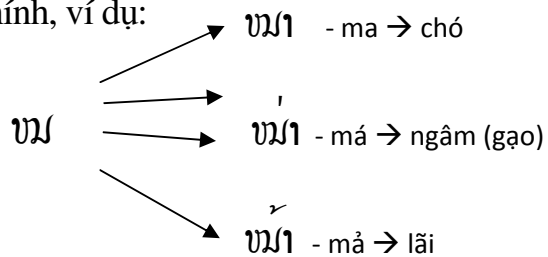
Dấu thanh điệu một: Nếu đi theo phụ âm (tô) tổ thấp, thì tương đương với dấu sắc, nếu đi theo phụ âm (tô) tổ cao gần giống dấu huyền tiếng phổ thông (hay hạ giọng khi đọc).

- ໝາຍ ຂໍ້ ຂອບ ... ວ່າ ຈົບ ນ່ອນ ພ້ອມ ໂຕ ຫຼື ຕໍ່ ທີ່ ເປັນ ເປົ່າ ຫ້ອນ (?) ວ່າ ຈົບ ນ່ອນ ພ້ອມ ໂຕ ຫຼື ຂອບ ທີ່ ເປັນ ເປົ່າ ຫ້ອນ (.)

Dấu thanh điệu hai: Nếu đi theo phụ âm (tô) tổ thấp, thì tương đương với dấu hỏi, nếu đi theo phụ âm (tô) tổ cao gần giống dấu nặng tiếng phổ thông.

Vị trí đặt dấu thanh điệu : Dấu thanh điệu đặt trên phụ âm đầu (phụ âm chính) để dễ phân biệt và phát âm đúng theo âm vực cao và âm vực thấp.

2. Chữ và tiếng Thái có 8 thanh điệu chính, ví dụ:



IV. Nguyên tắc ghép vần

1. Cách đánh vần của chữ thái:

➤ Bắt đầu từ nguyên âm và âm kép rồi đến phụ âm cuối sau cùng là phụ âm chính; Ví dụ:

ᨧᩢ᩠ᨦ (Bía) kia - sáu - bo - lỏ bía = kia ghép với bo là bía

ᨧᩢ᩠᩠᩠ (Ban) Ca - no - bo lỏ ban (Hoặc Canõ bo lỏ ban)

ᨧᩢ᩠᩠᩠᩠ (bông) cô - ngo - bo lỏ bông (Hoặc Côngõ bo lỏ bông)

➤ Bắt đầu từ nguyên âm và âm kép rồi đến phụ âm giữa sau đó mới đến phụ âm cuối sau cùng là phụ âm chính.

Ví dụ:

ᨧᩢ᩠᩠᩠᩠᩠ (Quang) Ca - vồ - ngổ - co = Quang

Hoặc: Coang vồ - ngổ - co = Quang

ᨧᩢ᩠᩠᩠᩠᩠᩠ (Khoan) Ca - vồ - nõ - kho = Khoan

Hoặc: Quan vồ - nõ - kho = Khoan

ᨧᩢ᩠᩠᩠᩠᩠᩠᩠ (Que) Ke- vồ - dỏ - cỏ = Que

Hoặc: Que vồ - dỏ - cỏ = Que

2. Phân loại âm và âm kép khi ghép vần thì vị trí đứng chỗ nào trong một từ

2.1. Loại nguyên âm (may) đứng trước phụ âm (tô):

TT	Nguyên âm và âm kép (may)	Tên gọi	Trang đương Việt	Ví dụ		
				VD 1	VD 2	VD 3
1	ᨧ...	may cơ	Ơ	ᨧᩢ᩠᩠᩠	ᨧᩢ᩠᩠᩠᩠	

TT	Nguyên âm và âm kép (may)	Tên gọi	Tương đương Việt	Ví dụ		
				VD 1	VD 2	VD 3
2	ô...	may cô	ô	ໄ	ໄນ	
3	ê...	may ke	e	ແປ	ແປນ	ແທ່ວນ
4	ê...	may kê	ê	ື້	ື້ນ	ື້ວນ
5	ư...	may cưa	ư	ຸ	ຸນ	
6	ay...	may cay	ay	ຸຍ	ຸຢ	
7	au...	may cưa	au	ຸຍ		

2.2. Loại nguyên âm (may) ở trên phụ âm (tô)

TT	Nguyên âm và âm kép (may)	Tên gọi	Tương đương Việt	Ví dụ		
				VD 1	VD 2	VD 3
1 [~]	may ki	i, y	ັ	ັ້ນ	ັ້ວັ
2 [~]	may kia	ia, iê	ັ	ັ້ນ	ັ້ວັ
3 [~]	may cãm	ăm	ັ	ັ	
4 [~]	may cư	ư	ັ	ັ	

TT	Nguyên âm và âm kép (may)	Tên gọi	Tương đương Việt	Ví dụ		
				VD 1	VD 2	VD 3
5	✓ ...	may khít	o	ố	ố	
6	✓	may cắt, cắ,cắng	ă	...ố	...ố	...ố

2.3. Loại nguyên âm (may) ở dưới phụ âm (tô)

May cu (u): ...₃...

Ví dụ: ự (Bu) ự₃ (Bun)

2.4. Loại nguyên âm (may) đứng sau nếu từ 2 ký tự; đứng giữa nếu từ có 3 ký tự

- May ca (a) : ...a ... Ví dụ: ự1 (Ba) ự1_u (ban)

- May cua (ua) : ...₃ ... Ví dụ: ự₃ (Bua) ự₃_u (bu<n)

2.5. Loại nguyên âm (may) chỉ đứng giữa khi từ có 3 ký tự

Đó là Nguyên âm o: ...o... (May o) ựo_u (bon); ựo_u (Mon)

2.6. Hai nguyên âm đặc biệt: (...1, ...₃)

- Nguyên âm kép au (May cau lợm): (...1

Ví dụ: ự1 (Bau) không bao giờ có ba vần trở lên - nếu tách cưa và ca thì chỉ đến 3 chữ cưa và ca = đọc nhanh thành cau lợm

ựố (ự1) - mường hau → mường ta ựố₃ - au mia → lấy vợ

4. Một số trường hợp đặc biệt

4.1. Trong hệ thống chữ cái phụ âm có 2 phụ âm đứng thay vị trí nguyên âm và bán nguyên âm, đó là chữ ၂ (dờ) và chữ ၑ (vỡ). Trong đó:

- Phụ âm ၂ (dờ) tương ứng với chữ d, j (PT) ngoài nhiệm vụ và chức năng phụ âm, nó còn đứng ở vị trí bán nguyên âm; Nếu đứng cuối từ thì ၂ như bán nguyên âm i (PT). Ví dụ như:

ၤ	ၥ	
...၂	၂	mai
...၂	၂	đôi
...၂	၂	mơ
...၂	၂	Nười
...ၑ	ၑ	Nội
...ၑ	ၑ	Thuở
...၂	ၑ	Ui
...၂	ၑ	Ui

- Tô ၑ (vỡ) đứng cuối đóng vai trò là bán nguyên âm “o” hay “u” của chữ Việt, ví dụ như:

ၤ	ၥ	
...ၑ	၂ၑ	Nào

เอน	ข เณ	
...๑	เณ	Chéo
เ...๑	เเณ	Pêu
...๑̂	เณ̂	Khiu
...๑̂	เเณ̂	Iêu

4.2. Phụ âm ๑ (võ) đứng giữa còn đóng vai nguyên âm khi kết hợp với một nguyên âm khác để tạo thành vần ngược (vần có nguyên âm kép) Ví dụ như:

เอน	ข เณ	
...๑น	เณน	.../oan - Khoan
...๑ป	เณป	.../oai - .../uai Koai/quai
แ...๑น	แเณน	Khoen
แ...๑ป	แเณป	Koe/que
เ...๑น	เเเณน	Kuên/quên
เ...๑ป	เเเณป	Kuê/quê
...๑̂น	เเ...๑̂น	Luyn
...๑̂ป	เเ...๑̂ป	Quý

4.3. Phụ âm **Ư** khi đứng cuối phụ âm sẽ đóng vai phụ âm P (trong tiếng Việt).

Ví dụ: **Ư** **Ư** **Ư**: Hát, múa; **Ư** **Ư**: Nhắm mắt

Ư **Ư**: Đánh nhau; **Ư** **Ư**: Quyển sách.

Lưu ý: Phụ âm cuối **Ư** đi với phụ âm đầu là tổ thấp thì đọc như dấu sắc trong tiếng Việt, đi với phụ âm đầu là tổ cao thì đọc như dấu nặng trong tiếng Việt (Không cần dùng dấu thanh điệu)

4.4. Phụ âm **Ơ** khi đứng cuối phụ âm sẽ đóng vai phụ âm t (trong tiếng Việt).

Ví dụ:

Ơ **Ơ** (Pát pa): Bắt cá **Ơ** **Ư** (Bút min): Thiu thối

Ơ **Ư** (Việt Nam) **Ư** **Ư** (Dệt dợn): Làm lụng

Lưu ý: Phụ âm cuối là **Ư, Ơ** thì không cần cho mai siêng (thanh điệu)- Nếu phụ âm cuối **Ư Ơ** đi với phụ âm đầu là tổ thấp thì đọc như dấu sắc trong tiếng Việt, đi với phụ âm đầu là tổ cao thì đọc như dấu nặng trong tiếng Việt

4.5. Còn 5 may: **Ư, Ơ, Ư, ... 1, ...** thì không tạo vần, mà trực tiếp kết hợp với phụ âm thành từ.

5. Phụ âm đôi - ghép (**Ư Ư Ư**)

Tiếng Thái có một số từ dùng phụ âm đôi - ghép. Phụ âm đôi đó thường thường tổ thấp đi với tổ thấp, tổ cao đi với tổ cao. Ví dụ:

Ư Ư Ư Ư Ư Ư Ư Ư Ư Ư

Cách đánh vần:

- **Ư Ư Ư Ư Ư Ư**

Kúc - ko - xo - mo = x múc

Cun - nõ - xo - mo = x mun

- **Ư 1 Ư 1**

Kap-bo-cõ-lõ = klap

Ka - cõ - lõ = cala)

5.1. Ví dụ tổ cao đi với tổ cao:

Từ ghép đôi	Cách đánh vần	Nghĩa	Ví dụ
๑๒-๑๒ ๑๒-๑	Kap-bo-cō-lō = klap; ka - la = cala)	chợp chòn, lơ mơ, mơ màng, loáng thoáng, bập bõm	๑๒ ๑๒ ๑๒-๑๒ ๑๒-๑ ๑๒ ๑๒-๑๒ ๑๒-๑
๑๒๑ ๑๒๑๑	căng-ngõ-cō-lō = clăng; cát - ðo - cō - lō = clạt	lăng xăng	๑๒๑ ๑๒๑๑

5.2. Ví dụ tổ thấp đi với tổ thấp:

Từ ghép đôi	Cách đánh vần	Nghĩa	Đặt câu
๕๗๗ ๕๗๗๗	Kúc - ko - xo - mo = xmúc Cun - nõ - xo - mo = xmun	Khó chịu, Nao nao, bứt rứt	๕๗๗๗ ๕๗๗๗ ๕๗๖ ๗
๕๗๗๗ ๕๗๗	Kak - co - xo - lo = xlák hên	mới, lạ mắt	๕๗๗๗ ๕๗๗ ๕๗๗๗ ๕๗๗๗

6. Tám phụ âm thường đứng đằng sau (๑๒ ๑๒ ๕๖ ๗ ๗๖ ๗๖)

๑๒ / ๕๖	๑๒	๑๒	๑๒	๑๒	๑๒	๑๒	๑๒	๑๒
...๑...	...๑๒	...๑๒	...๑๒	...๑๒	...๑๒	...๑๒	...๑๒	...๑๒
๑...	๑...๑๒	๑...๑๒	๑...๑๒	๑...๑๒	๑...๑๒	๑...๑๒	๑...๑๒	
๑...	๑...๑๒	๑...๑๒	๑...๑๒	๑...๑๒		๑...๑๒	๑...๑๒	๑...๑๒
๑...	๑...๑๒	๑...๑๒	๑...๑๒	๑...๑๒		๑...๑๒	๑...๑๒	๑...๑๒
๑...	๑...๑๒	๑...๑๒	๑...๑๒	๑...๑๒	๑...๑๒	๑...๑๒	๑...๑๒	

ເປັດ ອັ -dệt ý (làm đi), ເປັ ຈັ -bấu đậy (không được)...

- Đặt trọng âm vào các từ so sánh : ແປກ ແລັ - pek xương (giống như)

Để nắm ngữ điệu chúng ta đọc văn bản sau:

ຖຸກ ແນ ຂອ ປານ

ມີ ນີ້ ແນ ຂອ ປານ ແລັ ແປກ, ຈັ ເອ້ ປາ, ຂີ້ ນີ້ ປາ ຈິນ ແລັ, ຈຸ ແຂ ດີ້ ແປ ເປັດ. ປາ ຕິ
ຖຸກ ຂອ ເອາ ມາ ເປັດ ພອ້, ປາ ຕິ ພອ້ ຂອ ບອກ ມີ ປີ້ ແທວ ນີ້ ຈັ ແຜ ອາ້ ພອ້ ມາ ນີ້
ມຸກ... ແຂ້ ຂອ ນີ້ ບອກ ບໍາ ຫາ້ ຂຸ ຖາ ຜ ແຜ : ອາ້ ປີ້ ເຊັມ ອຸ້ ເຖ ແນ ແນ, ອາ້ ຂອ
ແທວ ເຊັມ ປີ້ ແຂ ແນ ຈັ, ອາ ພອ້ ແທວ ອາ ຫາ ແນ ຈິນ ແທ ນີ້. ຈັ ແມ່ ແຜ ເປັດ ຂຸ
ຈັ ທີ່ ແຜ ແຜ ອາ້ ຕາ ແທວ ເຊັມ ແຜ ຂຸ ແລັ ນາວ, ຂອ ຫອມ ແທວ ປີ້ ຂາມ ປຸ້ ຫນີ້ ແຜ
ປານ ນີ້, ແຂ້ ຕາວ ພັ ຈັ ມາ ຫາ ປານ ແຜ ນີ້ ບອກ ແທວ ນີ້ ປານ, ຖຸກ ແຂ ແທວ ເອ້
ຈັ ຂາມ ມີ້ ແອ. ພັ ຂຸ ຖີ້ ຫຼີ້ ອາ, ຈັ ຈິນ ຈັ ຫາ.

V. SO SÁNH ÂM THÁI -VIỆT:

1. Tiếng Thái không có những âm sau:

â - g - gi - r - s - tr

- Âm â tiếng Việt thành âm **ơ - a** của tiếng Thái
Ví dụ: ngân hàng = ngòn hăng; phân phối = phòn phối...
người tây = phủ tà; tây bắc = tà bắc
- Âm **g** thành âm **k**:
nhà ga = hưỡn ka; sài gòn- sại kọng ...
trạm gác = chạm kác; cố gắng = kớ kắng ...
- Âm **gi, r** thành **d**:
gian giáo = dàn đảo (chàn chảo); giảng hoà = dảng hoã
giao cho = dào hẩu; giao hẹn = dao hẹn (chao hẹn)...
riêng lẻ = bóm điềng; ranh giới = danh giới
ròng rọc = dòng dọc; rải rác = dải dác ...
- Âm **s** thành **x**:
số phận = bụn xố; số chẵn = xố ku

sinh viên = xinh viên; song mã - xong mạ.

-Âm **tr** thành **ch**:

trạng nguyên = chãng nghiên; trách nhiệm = chách nhiệm
trang trại = chang chại; thanh tra = thanh cha...

2. Có hai âm tiếng Việt không có:

- Âm **aw**:

phủ phàu = người nào, ai?; phầu nhầu = ước cao
hưỡn máu = nhà mới; lụk pạu = con dậu ...

-Âm **tắc kí hiệu là k**:

tók ték = xộc xệch; xộc xệk = uớt át;
pák pẹk = bẻm mép; tạk phạk, do giáat;
xák xík = phung phí

3. Về thanh điệu.

a. **Tiếng Thái không có thanh:** huyền (`) thanh ngã (~)

- Khi mượn từ Việt có thanh (`) thì thành thanh cao (~). Ngược lại người Kinh mượn tiếng Thái thì thanh (~) thành thanh (`).

Ví dụ: nhà trường = hưỡn chưỡng; thần thánh = thỡn thẫnh;

hồng quân (quân đỏ) = hỏng kuờn; nước chè = nặm chễ ...

giàu sang = dẫu khàng; yên hàn = yền hẫnh ...

bản mưỡng - bản mường; chiểng sãng - Chiềng Sàng (địa danh)

mường Lỗ - mường Lò; nẫ khĩ = nà khì ...

- Khi mượn từ Việt có thanh ngã (~) thì biến thành thanh (')

hoặc thanh (.); xã hội chủ nghĩa = xá hội chủ nghĩa

giải nghĩa = kắt nghĩa; nghĩa vụ = nghĩa vụ; nghĩa lý = nghĩa lý

quần lĩnh = xuông lĩnh; lĩnh lương = lĩnh lường; cái mõ = khảng mọ...

b. **Tiếng Thái có hai âm khác tiếng Việt**

Đó là thanh cao hơn thanh (') kí hiệu là đi với tổ cao (~)

Thanh thấp hơn là thanh (๐) đi với tổ thấp kí hiệu (`)

Tồ mà: con chó; không phải *tô ma* hay là *tổ má*.

Đù đi: coi trọng; không phải là *đu đi* hoặc *đu đi*.

Nẫ mường: ruộng mường; không phải *nà mường*, hoặc *ná mường*

Mẫ hưỡn: về nhà; không phải *mà hưỡn* hoặc *má hưỡn*.

c. **Tiếng Thái có bốn thanh điệu trùng với thanh điệu Tiếng Việt**

Đó là thanh không , sắc ('), nặng (.), hỏi (?)

xễnh xa = đồn đại; xá: tha; xá: dân tộc xá; xạ = rõ Thái;

nặm ma: sông mã; mả: lã; tô mạ: con ngựa; má = ngâm

(má khẩu: ngâm gạo)

Ta: bên suối; tá: tá bút; tả, đanh đá; tạ: thách đố; tạ: (100kg).

d. Tiếng Thái có ba thanh khác

xà: cái vọt; xã: rọ bao; xák: cái chày; xạ: thừa
mà: con chó; mã: về; mák: quả; mặk: con, mảy.
tà: mắt; tã: bơi; tạk: đo; ták: phơi .

Lấy chữ quốc ngữ phiên âm tiếng Thái phải có bảy thanh mới chính xác. Một thanh thấp hơn thanh không, tôi thường viết kí hiệu (`). Một thanh cao hơn thanh (') kí hiệu (~)

Một thanh "tắc sắc" (' k) và "tắc nặng" (. k)

Bốn thanh trùng với thanh tiếng Việt là:
thanh không, sắc (/), nặng (.), hỏi (?)

Ví dụ: mà: chó; má: ngâm; mã: lã
mák: quả; mã: về; ma (nằm): sông mã;
mạ: ngựa; mặk: mảy: con
tà: mắt; tá: một tá; tả: đanh đá;
ták: phơi; tã: bơi;
ta: bên; tạ: thách; tạk: đo;
xà: vọt; xá: gác bếp; xả - dân tộc xá;
xák: chày; xã: rọ ngoài; xễnh xa: đòn đại;
xạ: rỏ Thái; xạk: thừa .

Thực tế là như vậy, nhưng một số nhà ngôn ngữ của Viện ngôn ngữ học Việt Nam lại không muốn thêm dấu mới. Muốn dùng sáu thanh tiếng Việt cho tiện dụng, do đó phương án chữ Thái la tinh không được Hội đồng nhân dân khu Tây Bắc thông qua. Mặc dù không có cơ sở pháp lý viết phiên âm tiếng Thái nhưng thực tế vẫn diễn ra hàng ngày, vì nhiều người không biết chữ Thái.

Viết phiên âm tiếng Thái không chuẩn hiện nay không những không chính xác mà còn có tác dụng tiêu cực đến lớp trẻ.

Ví dụ: *Chôm mường máu*: mừng chế độ mới, mừng mường mới.

Viết như thế mới đúng, vì trong thanh điệu tiếng Việt không có thanh cao này, nên có nhiều người viết: *Chóm mường máu* - có nghĩa than chế độ mới, ta thán mừng mới. Hoặc viết *chôm mương máu*: dìm mừng mới

Ải kọ mã, Êm cọ mã: Bố cũng đến, Mẹ cũng đến

Ải kọ ma, Êm kọ ma: Bố cũng chó, Mẹ cũng chó

Ải kọ má, Êm kọ má: Bố cũng ngâm, Mẹ cũng ngâm ...

PHẦN THỨ II: NGỮ PHÁP ĐẠI CƯƠNG

I. TỪ, NGỮ NGHĨA TIẾNG THÁI.

Từ là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa của ngôn ngữ được vận dụng độc lập, tái hiện tự do trong lời nói không có cấu trúc để xây dựng nên câu. Từ có từ đơn, từ ghép, từ láy.

1- Từ đơn: là một khối thuần nhất, không có cấu trúc nội tại, không thể phân chia theo những đặc điểm cấu tạo từ. Đó là một đơn vị cấu tạo từ thuần nhất (cũng có thể được gọi là hình vị). Nói cách khác, đây là những từ đối với người Thái chỉ có một hình vị nhưng xét về số lượng âm tiết nó có thể là một âm tiết, đôi khi cũng có thể là hai hoặc nhiều hơn hai âm tiết.

➤ Như vậy về mặt ngữ âm, chúng có thể là từ đơn tiết, ví như:

Từ Thái	Phiên âm	Nghĩa
หู้	hiên	học,
ฟ้า	phạ	trời,
เฒ่า	êm	mẹ,
อา	a	cô,
น้า	nạ	đì,
ลุง	lung	bác (trai),
ไม้	co	cây,
หญ้า	nhả	cỏ,
คน	người...	người...

➤ và cũng có thể là từ song tiết như:

Từ Thái	Phiên âm	Nghĩa
ໂຕ ອາຢ	tô quai	con trâu,
ຜູ້ ໂດນ	phủ côn	người ta,
ເນັ ເນັ	chắc chắn	ve sầu,
ພານ ເຕັ້ນ	pan tơn	cái bàn,
ອອກ ພູ	cok mu	chuồng lợn,
ຕ້ອ ບາຢ	tảng vai	ghế mây...

➤ Hay đa tiết như:

Từ Thái	Phiên âm	Nghĩa
ນ້ ເນັ ພ່າ	nằm khâu má	nước ngâm gạo,
ແປ້ ຈັ ຈັ ນັ	pêng xáy nộc	viên bánh nhãn,
ພໍ ຈິ ພານ	po tay hươn	ông chủ gia đình,
ແມ່ ຂາງ ພານ	me xao ham	cô thiếu nữ...

Về mặt hình thái học, chúng dường như có khả năng trở thành một đơn vị cấu tạo từ (hình vị), làm cơ sở Về mặt ngữ nghĩa, phần lớn từ đơn có ý nghĩa khái quát, thể hiện ở chỗ ngoại diện của từ có thể bao quát nhiều sự vật cùng loại. Mỗi từ có thể tương ứng với một số nghĩa thể hiện cái biểu hiện khác nhau. Ví dụ:

Từ Thái	Phiên âm	Nghĩa
ນັ	măn	khoai các loại,

ကု	khẩu	lúa thóc gạo, cơm;
ကု	thúa	đỗ các loại,
ပဲခွံ	pêng	bánh các loại,
ဖတ်	phắc	rau các loại,....
ကု	Kin	ăn, uống, <u>hút</u>

Về mặt hình thái học, chúng dường như có khả năng trở thành một đơn vị cấu tạo từ (hình vị), làm cơ sở để tạo ra các đơn vị từ vựng khác nhờ tác động của các phương thức ghép hoặc láy.

2-Từ ghép

Ghép từ là phương thức cấu tạo từ phổ biến, bằng cách liên kết các hình vị vốn tồn tại riêng rẽ, độc lập. Từ ghép được hình thành chủ yếu trên cơ sở kết hợp các hình vị thức vốn không ràng buộc với nhau. Chúng có thể thuộc cùng một từ loại.

Ví dụ ghép hai từ:

ကု	ta vên	mắt+ ngày=mặt trời
ကု	tiên điện	đèn+điện=đèn điện
ကု	lộc cáy	chuồng+ gà= chuồng gà
ကု	cok ma	cũi+chó=cũi chó)...;

ghép động từ như;

ကု	pay má	đi về,
ကု	xự khai	mua bán,
ကု	kin non	ăn nằm...

hoặc ghép tính từ: ကု - đeng lương = đỏ vàng (hai màu)...

Các hình vị này cũng có thể khác nhau về từ loại.

Ví dụ;

ນັ້ ຂ໌	hiên xư	học + chữ(học),
ກັ້ ກຳ	kiểu khẩu	gặt + lúa(gặt),
ນັ້ ກຸບ	kin chạp	ăn+ ngon(ngon),
ອາມ ຕາ	ngam ta	đẹp+ mắt(đẹp),
ຖັ ນຳ	chăn nả	đẹp+ mặt (hãnh diện)...

Một số trường hợp, từ ghép được hình thành trên cơ sở kết hợp với các hình vị hư, không ràng buộc:

ນຳ ນັ້ ກຸບ	báo kin chạp	không ăn ngon(của không ngon),
ນຳ ນັ້ ນຳ ຕາ	báo pên hua hươn	không thành đầu nhà (nhà nghèo hèn kém hơn người ta)...

Tuy vậy, việc phân biệt từ ghép với cụm từ nói chung, cụm từ cố định nói riêng cũng gặp nhưng khó khăn như trong các ngôn ngữ đơn lập khác do các hình vị thường trùng với từ đơn.

Ví dụ: ນ້ ນ້ອ - nặm phong = nước + ong (mật ong)...

Xét về mặt ngữ nghĩa; dựa vào đặc trưng ngữ nghĩa của từ ghép trong mối tương quan với ý nghĩa của các đơn vị cấu tạo, có thể chia từ ghép thành 2 loại:

- Từ ghép hợp nghĩa ví như: ນັ້ ນຳ - phắc nả = rau cỏ

- Từ ghép phân nghĩa hay chính phụ như:

มฺย ๓๑๐	mụ long	lợn lòi,
มฺข ๗๓	măn ngô	khoai lang,
มฺข ๑๑๓	măn ỏn	củ từ...

Sự phân biệt từ ghép hình thành từ hai từ đơn với từ đơn song tiết khi mỗi âm tiết có thể xuất hiện trong ngôn ngữ như một từ đơn, không phải lúc nào cũng dễ dàng đối với người mới làm quen với tiếng Thái. Đó là những từ đơn song tiết như:

๗๑ ๗๗๓	lầu van	rượu+ ngọt (rượu nếp)
๗๑๐ ๗๑๑	dệt heo	làm + đám (đám tang)...

3. Từ láy

Từ láy là từ có sự hài hòa hay sự hòa phối ngữ âm được thể hiện ở tính chất điệp và đối giữa các đơn vị hợp thành và được chia thành hai loại; láy hoàn toàn và láy bộ phận.

➤ Láy hoàn toàn là đơn vị gốc được lặp lại hoàn toàn theo những quy tắc điệp và đối âm; khi phát âm, âm đầu có thể bị lướt, âm sau được nhấn mạnh hơn. Ví dụ như:

มฺย มฺย	mự mự	ngày ngày,
ไปไป มา มา	pay pay ma ma	đi đi lại lại,
๑๗๑ ๑๗	cdăng cdăng	chớp (lòe lòe),
๓๑๑ ๑๗	khlung khlung	sấm (ầm ầm)
ไปไป ไปไป	plộp plộp	(sóng vỗ) bồm bộp,
ไปไป ไปไป	plấp plấp	(đều) tằm tấp.

➤ Láy bộ phận gồm hai dạng:

- Phổ biến là hiện tượng lặp âm đầu, đối vận theo khuôn thể hiện ở chỗ; phụ âm đầu của đơn vị gốc được lặp lại ở đơn vị láy; vần của đơn vị gốc được thay thế bằng khuôn vần khác tạo thành thể đối:

ကလံ့ ကလံ	klăng klạt	(mặt) vênh vênh;
ကလံ	klạt	kéo tuột ra...

- Đôi khi ta cũng gặp hiện tượng chỉ lặp vần, đối âm đầu:

ကလံ့ ကလံ	phlạt lộm	ngã oạch,
ပလိပိ ပလိ	plip plo	nói đoảng,
ကလံ့ ကလံ	t ngộc t ngạo	chễm trệ

➤ Có nhiều kiểu nghĩa của từ láy:

- Biểu thị hành động, quá trình diễn đạt được lặp đi lặp lại với hàm lượng chỉ số nhiều:

အုတ် အုတ် ကြေး ကြေး	xắn xắn phạo phạo	vội vội vàng vàng,
မုတ် မုတ် ကြေး ကြေး	mự mự coong coong	ngày ngày ngóng

- Biểu thị mức độ giảm nhẹ và mang tính không xác định của tính chất trạng thái:

ဝိုင်း ဝိုင်း	đăm đăm	đen đen,
ဝိုင်း ဝိုင်း	đeng đeng	đỏ đỏ

- Biểu thị tính nhấn mạnh, tăng cường đối với tính chất, trạng thái, hang động:

ခတ် ခတ် - uối, hại = bắn thiu...

- Khái quát nghĩa sự vật, hành động, tính chất, quá trình:

လှုပ် လှုပ် - KINH LMOK = LĂN LÔNG LỐC

II. THỂ TỪ (Danh từ, đại số, số từ)

Thể từ là loại ngữ nghĩa biểu thị thực thể, được xác định bao gồm: danh từ, đại từ, số từ.

1. Danh từ: Có thể chia thành một số tiểu loại:

- Danh từ loại biệt, tức là những danh từ có từ chỉ loại đứng trước:

ໂຕ ມູ	tô mu	con lợn,
ຖົງ ນອນ	lang hươn	nếp nhà...;

- Danh từ không loại biệt, tức là những danh từ không có từ chỉ loại đứng trước:

ມຸ້	mự	ngày,
ປີ	pi	năm,
ດິນ	đin	đất...;

- Danh từ tổng hợp, gộp chung các sự vật đồng nhất về một phương diện, có tính khái quát, tổng thể:

ນອນ ປ່າວ	hươn đảo	nhà cửa,
ພີ ນອນ	pi nọng	anh em...

- Danh từ chỉ loại còn được gọi là loại từ chẳng hạn:

ໂຕ	tô	con,
ອາ	ăn	cái,
ນ້ອ	khăng	chiếc...

- Đứng trước danh từ mà nó chỉ định:

ໂຕ ອາຟ	tô quai	con trâu,
ອາ ນູ້	ăn nung	một chiếc,
ນູ້ ມ້	khăng tắng	chiếc ghế...

Đó là những danh từ chung. Bên cạnh đó, còn có danh từ riêng chỉ tên người, tên đất, sông, núi... Có một số trường hợp tên riêng tiếng Thái hiện dùng không trùng với tên chính thức bằng tiếng Việt. Ví dụ:

ຜອ ມາກ	MươngMụak	Mai sơn,
ຜອ ມາຢູ່	Mương Muối	Thuận Châu,
ຜອ ອາຟ	Mương Quai	Tuần Giáo,
ຜອ ທາດ	Mương Thenh	Điện Biên...

2. Đại từ

Gồm nhiều loại: các từ xưng hô, đại từ chỉ định, đại từ nghi vấn đại từ tương hồ.

- Từ xưng hô (còn được gọi là từ chỉ ngôi) tiếng Thái trong một số trường hợp mang nghĩa trung tính rất cao: ມູ່ ມູ້ - Cu mung - được dùng trong quan hệ thân mật (vợ chồng, bố mẹ, con, bạn) thậm chí có lúc suồng sã, nhưng cần lưu ý không phải lúc nào chúng cũng mang nghĩa tương ứng tuyệt đối như mày /tao...trong tiếng Việt; khỏi chỉ vị thế của người dưới khi xưng hô với người bề trên; cu khỏi tương ứng với tôi trong tiếng việt: ມູ່- căn= mình, tớ.

- Ngoài ra còn những từ như: ຊຸ່ - lụk = con, ທຸ່ນ- lan = cháu.

Những từ xưng hô kiểu này đều ở ngôi thứ nhất Thuộc vào ngôi thứ hai là các từ:

ມູ້ - mung = mày, anh chị (cũng có thể xưng với bố mẹ, cô chú bác than nhưng không được gọi những người bề trên là quan chức hay người già được kính trọng):

ອາຟ	ai	anh,
ອາຟ (ອ)	ười(ý)	chị;

ꨀꨣ	lung	bác trai;
ပါ	pả	bác gái;
ခါ	ải	bố;
မိ	êm	mẹ;
ခါ ပု	ải pú	ông nội,
မိ ပါ	êm da	bà nội...

Thuộc vào ngôi thứ ba là các từ:

မ	măn	nó ;
ꨀ	xau	họ ;
ꨀ	xáu	người ta,
ꨀ န	ông nặn	ông ấy,
ပါ န	ba nặn	bà ấy,
ꨀ ခါ န	ai ười nặn	anh chị ấy....

TỪ XUNG HÔ TRONG TIẾNG THÁI

Từ	Ngôi thứ nhất			
Số ít	Cu (tao,tôi)	háu (ta)	căn, chẩu (mình,tớ)	khỏi (tôi)
Số nhiều	Ú phu (chúng tao)	xum háu (chúng ta)	pung căn (chúng mình)	xúm khỏi (chúng tôi)

Từ	Ngôi thứ hai			
Số ít	Mung	ái,ười	lung,pả	ải,êm

	(mày, anh)	(anh, chị “dâu”)	(bác “trai” “gái”)	(bố, mẹ)
Số nhiều	Xu (bọn mày..)	pung ái(ười) (các anh “chị”)	pung lung (pả) (các bác trai “gái”)	púng ải (êm) (các bố “mẹ”)

Từ	Ngôi thứ ba			
Số ít	Mấn (nó)	xau, xáu (họ, người ta)	lúng, pả nặn (bác trai, gái ấy)	ải, ếm nặn (bố, mẹ ấy)
Số nhiều	Phen mấn (chúng nó)	phen xau, xáu (bọn họ, người ta)	pung lúng, pả nặn (các bác trai, gái ấy)	pung ải, ếm nặn (các bố, mẹ ấy)

- Đại từ chỉ định: ự̀- ni = nay, ự̀- ni = đây, ự̀ự̀-nặn = đây

- Đại từ nghi vấn, chỉ sự vật:

᠋ᠠ ᠋ᠶ᠋ᠨ	tô xăng	cái gì? Con gì
᠋ᠶ᠋ᠨ ᠋ᠶ	Xăng đê	gì đấy?
᠋ᠶ᠋ᠨ ᠋ᠶ	phau đê	ai đấy?
᠋ᠶ᠋ᠨ ᠋ᠶ᠋ᠨ	phủ đau	người nào,
᠋ᠶ᠋ᠨ	Phau	ai ?

- Chỉ nơi ở : ự̀ ự̀ ự̀᠋ᠶ᠋ᠨ- Dú cá đau = ở chỗ nào ? ự̀- ti đau = nơi nào ?

- Hỏi cách thức : ự̀᠋ᠶ᠋ᠨ- xư lê = thế nào ? ự̀᠋ᠶ᠋ᠨ ự̀᠋ᠶ᠋ᠨ - néo đau = ra sao ?

- Hỏi số lượng : ự̀ ự̀᠋ᠶ᠋ᠨ- to đau = bao nhiêu ? ự̀᠋ᠶ᠋ᠨ ự̀᠋ᠶ᠋ᠨ - kỷ lai = chừng (mực) nào?

- Đại từ tương hỗ : ự̀ự̀- căn = nhau, (mình),

ự̀ự̀ ự̀ự̀- hặc căn = yêu nhau,

ự̀᠋ᠶ᠋ᠨ ự̀ự̀- chẳng căn = ghét nhau.

3 – Số từ. Số từ được phân biệt thành số đếm và số thứ tự :

3.1 – Số đếm

Tiếng Thái	Nghĩa	Tiếng Thái	Nghĩa
๐	0	๒๑ ๑	Hai một
๑	Một	๒๑ ๒	Hai hai
๒	Hai	๒๑ ๓	Ba mươi
๓	Ba	๒๑ ๓ ๑	Ba mươi một
๔	Bốn	๒๑ ๓ ๒	Ba mươi hai
๕	Năm	๒๑๔	Trăm
๖	Sáu	๒๑๔ ๑ ๑	Trăm linh một
๗	Bảy	๒๑๔ ๑ ๒	Trăm linh hai
๘	Tám	๒๑๔ ๑	Trăm một
๙	Chín	๒๑๕	Hai trăm
๑๐	Mười	๒๑๕ ๑	Hai trăm một
๑๑	mười một	๒๑๖	Nghìn
๑๒	mười hai	๒๑๖ ๑	Mười nghìn
๑๓	mười ba	๒๑๖ ๑ ๑	Một triệu
๑๔	Hai mươi	๒๑๖ ๑ ๑ ๑	1 000 000 000

Số từ chỉ một nửa số lượng :

๑๑๑	thóng	nửa.
๑๑๑ ๑	thóng bĩa	nửa lạng
๑๑๑ ๑๑	Thóng con	nửa cân

Khi từ thổng đứng sau thành rưỡi:

ᵛᵛ ᵛᵛᵛ	bia thổng	lạng rưỡi,
ᵛᵛ ᵛᵛᵛ	cơn thổng	cân rưỡi.

3.2 – Số thứ tự thêm chữ thứ đằng trước :

ᵛᵛ ᵛᵛᵛ - Thứ nung = thứ 1 (thứ nhất) (thấp ít)

ᵛᵛ ᵛᵛᵛ - Thứ xong = thứ 2

.....

Số thứ nhất người Thái còn gọi là: ᵛᵛᵛ-cốc “gốc” : luk cốc = con cả

III – VỊ TỪ

Vị từ là những từ có thể làm vị ngữ trong câu gồm cả động từ và tính từ

1 – Động từ. Động từ được chia thành tiểu loại, tùy theo khả năng kết hợp hoặc chi phối đối tượng của nó gồm :

* Động từ ngoại động luôn có bổ ngữ đối tượng theo sau :

ᵛᵛ ᵛᵛ- Thay ná = cày ruộng,

ᵛᵛ ᵛᵛ- au mía = lấy vợ ...

Cần lưu ý nghĩa trong tiếng Thái có khi hoàn toàn phụ thuộc đối tượng bị chi phối như : ᵛᵛ-kin = ăn (ăn, uống, hút, bú) ...

* Động từ nội động không có bổ ngữ đối tượng theo sau, nó chỉ có thể là thành phần phụ chỉ tình huống như :

ᵛᵛ ᵛᵛ - Pay lác = đi xa,

ᵛᵛ ᵛᵛ - len vắn = chạy nhanh,

ᵛᵛ ᵛᵛ ᵛᵛ - nón túm xai = ngủ dạy muộn.

Tiếp ngay sau nó không cần giới từ, có thể là một động từ bổ nghĩa cho nó như :

բի իջ ալ- pay thay ná = đi cây ruộng,

մա սօս ուի- má non đức = về ngủ khuya

* Động từ chỉ sự biến hóa : տալ վիս ւի - tai pên phi = chết thành ma.

* Động từ chỉ phương hướng, có thể chỉ hướng ngược nhau, trường hợp ấy thành những cặp từ trái nghĩa:

մի վեր- khừn lống = lên xuống,

մա օտա - Khẩu ok = ra vào,

մա մա- mưa ma = đi về,

վա մա- phít men = sai đúng.

2 – Tính từ

Tính từ có nghĩa khái quát về tính chất. xét nội dung của tính chất có thể chia thành hai loại :

* Tính từ chỉ phẩm chất, không xác định bằng đo đếm như các từ chỉ màu sắc :

ճ	đăm	đen,
մո	đeng	đỏ,
դո	lương	vàng,
մա	kheo	xanh,

hoặc trạng thái :

հո	hôm	râm,
խ	xaur	trong,
մի	khún	đục.

Chúng có thể trái ngược nhau được xếp thành cặp :

᠒᠑ᠤ ᠒̄	đón đăm	trắng đen,
ᠮᠣᠨᠣ	mặt hung	tối sáng.

* Tính từ chỉ hàm lượng, bao hàm giá trị về lượng, có khả năng đo đếm được, cũng có thể trái ngược nhau, khi ấy chúng những cặp từ trái nghĩa, Như :

ᠮᠣᠨᠣ	tấm xung	thấp cao,
ᠮᠣᠨᠣ	tên hĩ	ngắn dài,
ᠮᠣᠨᠣ	lắc chăm	xa gần

Do mang nghĩa khái quát về tính chất, tính từ có khả năng biểu hiện mức độ hơn kém, bằng cách thêm vào sau tiếng :

ᠮᠣᠨᠣ	lai	nhiều,
ᠮᠣᠨᠣ	nọi	ít (bé)
ᠮᠣᠨᠣ	Xừa	hơn.

ví dụ : ᠮᠣᠨᠣ ᠮᠣᠨᠣ- đeng lai = đồ lắm (quá),

ᠮᠣᠨᠣ ᠮᠣᠨᠣ- mặt xừa = tối hơn

* Tính từ nghi vấn chỉ sự vật có từ “ xăng”:

xᠣ = gì như:

ᠮᠣᠨᠣ xᠣ-tô xăng = con gì,

Chỉ người, chỉ chỗ ở có từ “đau”

ᠮᠣᠨᠣ	đau	nào
ᠮᠣᠨᠣ ᠮᠣᠨᠣ-	phủ đau	người nào,
ᠮᠣᠨᠣ	phau	ai,
ᠮᠣᠨᠣ ᠮᠣᠨᠣ ᠮᠣᠨᠣ-	Dú bón đau	ở chỗ nào,

ຖື ທາ ງອ-	dú cá đaur	ở đâu ?
-----------	------------	---------

3 – một số điểm cần lưu ý

Vị từ cũng có thể chịu quy luật của hiện tượng láy :
Các cặp động từ :

ຮັບ ມາ	pay má,
ຮຸ້ນ ຮອ	khừn lóng

Để chỉ hành động lặp lại, có thể láy thành:

ຮັບ ຮັບ ມາ ມາ	pay pay má má	đi đi lại lại (về về),
ຮຸ້ນ ຮຸ້ນ ຮອ ຮອ	khừn khừn lóng lóng	lên lên xuống xuống

Tính từ có thể chỉ mức độ ít hoặc nhiều hơn :

ດື່ມ ມັນ	đăm mản	đen bóng,
ແຂວ ອອນ	kheo ón	xanh nhạt,
ແຂວ ມັ້ງ	kheo xiu	xanh thẫm,
ດື່ມ ມາມ	đăm maư	đen nhạt,

Hiện tượng láy có thể kết hợp với các yếu tố trái nghĩa hình thành thể đối như :

ຮຸ້ນ ອາໄປ ຮາໄປ ອາໄປ	xự ngai khai ngai	dễ mua dễ bán,
ຮັບ ອາໄປ ມາ ອາໄປ	pay ngai má ngai	dễ đi dễ về.

IV – CỤM DANH TỪ

Cụm danh từ là cụm từ trong đó thành phần trung tâm do danh từ đảm nhiệm. Là thành tố chính thành phần trung tâm là danh từ cùng với ít nhất một thành phần phụ, có thể xuất hiện trước hoặc sau nó.

Thành phần phụ trước trung tâm có thể xuất hiện để nhằm:

1 – **Chỉ tổng thể như :** ທາ ມັ້ງ - cá mự = cả ngày

2 – **Chỉ số lượng chính xác như :**

ຜູ້	nung	một,
-----	------	------

хор	xong	2,
гор' ин	thống con	nửa cân,
портон	púng cón	những người ...

3 – Chỉ thể loại (loại từ) như :

Гон ин - tô nộc = con chim,

Гон пн - tô pa = con cá

4 – Chỉ chủng loại như :

н' н'о - co kiêng = cây cam,

инт' п'хн - hết puak = mâm mồi.

Thành phần phụ cũng có thể xuất hiện sau trung tâm nhằm :

* Hạn định tác dụng nêu đặc điểm sự vật, hạn định và miêu tả sự vật. Thành phần phụ này đa dạng về mặt từ loại :

- Có thể là danh từ : инт' му - phắc mu = rau lợn,

инт' н'я - hươn nhà = nhà gianh.

- Có trường hợp là đại từ :

инт' инт' - hươn hau = nhà ta,

н' п'т' - phủ phau = người nào (ai)

- có trường hợp là động từ : инт' кин - cắk kin = miếng ăn, инт' п'о - cắk pính = gà nướng

- có trường hợp là tính từ : инт' п'о - táng luông = đường cái, инт' н' - kắk cắk = xôi cắk

* Chỉ thời gian như : инт' н' - mự nị = hôm nay,

Hoặc vị trí : инт' н' - hươn naur = nhà kia

Trong thực tế không phải bao giờ cũng có đủ các thành phần phụ. vị trí của thành phần phụ có loại cố định nhưng cũng có loại tự do.

Có trường hợp cụm danh từ tùy chỗ đảm bảo vị trí như :

Гон п'п'т' инт'	Tô quái nưng	một con trâu,
хнм' п'о инт'	xam đàng hươn	ba nếp nhà,
х'т' п'хп'т' инт'	xí nuối xáy	bốn quả trứng ...

5. Phó danh từ tiếng Thái

Riêng từ *con*, từ *cái* Tiếng Việt, trong tiếng Thái có những từ sau.

* **Con:** Phủ - tồ - mạp - me - xêm - bằng - kén

- Phủ kôn: con người; Phủ chãi: con trai; phủ nhĩnh: con gái ...
- Tồ quãi: con trâu; Tồ thớt: con đực ; tồ me: con cái, tồ po: con đực/ con trống; mà po: chó đực; káy po: gà trống...
- Mạp mịt: con dao; mạp khoàn: cái rìu; mạp xiêm: cái thuồng.
- Me nậm: con suối/ con sông ; me mương: con mương.
- Xêm tãng: con đường; xêm phôm: cái tóc/ sợi tóc.
- Bằng hũa: con thuyền; bằng xuôi: con thoi;
- Kén ta: con mắt.

* **Cái:** Bàu, Kản, Đàng, Lắm, Đường, Chuồng, Kháng, Phùn Kông, Nuôi ...

- Bàu thuồi: cái bát bàu cúp: cái nón bàu đồng: cái mẹt
- Kản buông: cái thìa kản chông: cái ô kản điêng: cái cân
- Đàng hưỡn: cái nhà đàng hê: cái chài đàng xãy: cái đó
- Lắm mòn: cái gói lắm xák: cái chày lắm xàu: cái cột
- Đường păn: cái bàn đường nả: cái nỏ; đường kông: cái trống
- Chuồng dẫn: cái màn Chuồng nãy: cái xa kéo sợi;
- Chuồng đóc: cái cọn nước Chuồng man: cái rèm
- Kháng táng: cái ghé;
- Kháng khùa: cái cầu Kháng khiêng: cái thớt;
- Phùn phã: cái chăn Phùn hê: cái chài
- Phùn phuk: cái chiếu Phùn xửa: cái áo
- Kông pí: cái sáo, ống sáo Kông hừn: cái đàn môi
- Kông hù: cái hoa tai Kông lót: cái ống suốt
- Nuôi ụ: cái hũ Nuôi hày khẩu: cái chõ xôi
- Nuôi pội: cái bịch Nuôi pùm: cái bụng

Đặc biệt có phó danh từ ghép.

Phó danh từ ghép thường là "quả quả": - *Nuôi mák* (quả quả) hoặc *nuôi kén* (quả hạt).

Phó danh từ ghép quả quả hoặc quả hạt dùng để chỉ cá thể.

Mák (quả): Mák kuôi: quả chuối; mák phõng nạt: quả dứa; mák kiêng: quả cam; mák xôm: quả chua; mák vãn: quả ngọt, mák xúc: quả chín; mák mǎnh: quả bị sâu.

Nuôi (quả): Nuôi nháu: quả to; nuôi xáy: quả trứng; nuôi pũ: quả núi; nuôi mák: quả quả; nuôi mák tành lǎi: quả dưa bở; nuôi mák phưỡng: quả khế; nuôi mák kiêng: quả cam; Nuôi mák hũa chàu: quả trái tim; nuôi mák đìn: quả trái đất; mák nuôi: quả hoa/ hoa quả; mák nuôi nháu: quả quả to; bấu mĩ mák nuôi kìn: không có hoa quả ăn/ không có cây trái ăn...

V - CỤM ĐỘNG TỪ

Cụm động từ là cụm từ trong đó thành tố trung tâm do động từ đảm nhận. Cụm động từ cũng như cụm danh từ chúng có thể chia ra thành: phần trung tâm, phần trước và phần sau trung tâm. Thành phần trung tâm là thành tố chính, bao gồm các tiểu loại động từ (đã nói ở mục III vị từ). Tuy nhiên cụm động từ không nhất thiết phải có thành phần phụ.

➤ Thành phần trước trung tâm thường không nhiều. chúng bổ xung cho động từ trung tâm các loại ý nghĩa :

1 - **Chỉ thời gian xảy ra hành động** : 𑄑𑄓 𑄓𑄓𑄓 - hính pua dệt = vừa mới làm;

Kể cả chỉ hành động chưa xảy ra : 𑄓𑄓 𑄓𑄓 - bấu hê kin = chưa ăn,

Hoặc nêu sự tiếp diễn hành động như : 𑄓𑄓 𑄓𑄓 - nhǎng dệt = đang làm

2 - **Phủ định hành động**:

𑄓𑄓 𑄓𑄓 - bấu kin = không ăn,

𑄓𑄓 𑄓𑄓 - bấu dệt = không làm,

𑄓𑄓 𑄓𑄓 - bấu pay = không đi

Một số hư từ tiếng Việt đã được mượn để diễn đạt thời gian của hành động như:

𑄓𑄓 - chơ = giờ, 𑄓𑄓 - phút = phút, 𑄓𑄓 𑄓𑄓 - mi thể = có thể...

➤ Thành phần sau trung tâm đa dạng hơn. Chúng thường bổ xung cho động từ trung tâm đủ loại ý nghĩa;

1- **Chỉ đối tượng của hành động, chẳng hạn**:

𑄓𑄓 𑄓𑄓 - kin nặm = uống nước, 𑄓𑄓 𑄓𑄓 - ha đũa = kiếm củi....

2 - **Chỉ điểm xuất phát, hướng đến hoặc vượt qua của hành động. Chẳng hạn**:

𑄓𑄓 𑄓𑄓 - khẩu hươn = vào nhà,

𑄓𑄓 𑄓𑄓 𑄓𑄓 𑄓𑄓 - ok khói păt tu = ra khỏi cửa....

Chỉ nơi diễn ra hành động như:

ស្រែ ១៣	pay tâu	đi xuống dưới,
ឆេ ៧៧	mưa nưa	đi lên trên,
ផ្លែ ៧៧ ឆេ ៧៧ ៧៧	dệt nắng mương Muôi	làm(sản xuất) ở Thuận Châu

3- Chỉ phương tiện, công cụ, chất liệu dùng cho hành động, như:

១៧ ៧៧ ៧៧	áp ta bó	tắm nước nguồn,
ស្រែ ៧៧	quay thay	cày(bằng) trâu,
៧៧ ៧៧	nhang tin	đi bằng chân(đi bộ)....

Chỉ cách thức, trạng thái, mức độ hành động. Ví như:

ផ្លែ ៧៧ ៧៧	dệt néo nị	làm thế này,
៧៧ ៧៧	kin mét	ăn hết,
៧៧ ៧៧	non lấp	ngủ say,
៧៧ ៧៧	khai thuk	bán rẻ...

4- Chỉ người tiếp nhận hành động. Ví như:

៧៧ ៧៧ ៧៧ ៧៧	hẩu lụk kin nôm	cho con bú,
៧៧ ៧៧ ៧៧	păng ngon củ	trả tiền vay,
៧៧ ៧៧ ៧៧ ៧៧ ៧៧ ៧៧	bok lụk đăng phay hầu êm	bảo con nhóm bếp cho mẹ...

5- Chỉ mục đích hành động. Ví như:

ស្រែ ៧៧ ៧៧ ៧៧	pay dam pi nọng	đi thăm anh em,
ស្រែ ៧៧ ៧៧ ៧៧	pay tham lụk pãu	đi hỏi con dâu...

Đôi khi nghĩa chính nằm ở động từ tiếp sau. Ví như:

ស្រែ ៧៧ ៧៧	pay kin leng	đi ăn (bữa) chiều,
ស្រែ ៧៧	pay in	đi chơi...

Chỉ nội dung kết quả, như;

ແອ ຈັ້ ນ້ ນອນ ນື້ ép đày kỷ khót kháp học được mấy câu hát...

Chỉ nguyện vọng, ý chí, như: ພັ້ ນອນ - ngắm hột = nghĩ đến...

6- Chỉ thời gian đã xảy ra hành động, như:

ຈື ພັ້ ມັ້ - pay mét mự = đi cả ngày...

Chỉ sự kết thúc, hoàn toàn, như: ພັ້ ຂອ ຂອ - dẹt lẹo lẹo = làm xong rồi,

ນື້ ຂອ - kin lẹo = ăn rồi...

7- Chỉ sự so sánh. Ví như:

ນື້ ນອ ມອ kin xượng meo ăn như mèo(ăn ít),

ນື້ ນອ ມຸ kin xượng mu ăn như lợn (phàm ăn)....

8- Nêu hiện trạng sự vật. Ví như:

ນ້າ ດອ	phạ đét	trời nắng,
ນື້ ອັ ຂອ	kin ím lẹo	ăn no rồi....

9- Chỉ người, sự vật cùng tham gia vào hành động. Ví như:

ຈື ນອ ນອ ຈື້ - pay toi khỏi = đi với tôi...

Chỉ kẻ bị sai khiến, như:

ບອນ ນອ ມັ ຈື ນອ ມັ - bok nõong mản pay toi mản = bảo em nó đi với nó....

Với trường hợp hai người cùng tham gia vào một hành động tương tác, vị trí trước và sau động từ có thể hình thành, thành cặp đồng nghĩa. Ví như:

ພັ້ ພັ້ - mặc căn = yêu nhau.

Khả năng xuất hiện các thành phần phụ là do đặc điểm của động từ ở vị trí chính chi phối. Các nguyên tắc kết hợp phải phù hợp với đặc điểm ngữ nghĩa của động từ này.

➤ Nếu là động từ chuyển động từ có hướng thì phía sau nó không thể có thành phần chỉ đối tượng, mà chỉ có thể là :

1- Cách thức. ví như :

ນ້ ຂ ນອນ khí xe quang đi xe đạp ...

điểm đến:

ღჳႆႉႏႉ pay lạt đi chợ..,

điểm xuất phát:

ႉႉႏႉ ႏႉ ႏႏ ok tu hươn ra khỏi cửa (nhà)...

2- **Khẳng định.** Ví như: ႏႏႏ ႏႏႏႏ - dẹt lẹo = làm rồi

3- Trạng thái diễn ra hành động, như: ႏႏႏႏ - pay vắn = đi nhanh...

VI - CỤM TÍNH TỪ

Cụm tính từ là cụm từ trong đó có thành phần trung tâm do tính từ đảm nhận.

Do động từ và tính từ có nhiều đặc điểm giống nhau nên hai từ loại này đã được xếp chung trong bài : Vị từ (mục III).

Cụm tính từ có nhiều đặc điểm giống cụm động từ, chúng được thể hiện ở chỗ nhiều từ đi kèm với động từ và cũng có thể đi kèm với tính từ. Có thể coi những thành phần phụ này gắn liền các đặc tính chung của vị từ

Về cấu tạo, cụm tính từ cũng có thể chia thành hai phần : chính và phụ. Phần chính còn gọi là phần trung tâm, phần phụ đứng trước hoặc sau trung tâm.

Thành phần trung tâm do tính từ, thường là tính từ phẩm chất đảm nhiệm.

Ví như :

ႆ	đi = tốt,				
ႏႏႏ	luông = lớn,	ႏႏႏ	nhaú = to,	ႏႏႏ	nọi = bé,
ႏႏႏ	thuk = rẻ,	ႏႏႏ	péng = đắt,		
ႏႏႏ	Đón = trắng,	ႏႏႏ	kheo = xanh,	ႏႏႏ	lương = vàng

Thành phần phụ có vị trí tùy tiện hơn : Đứng trước hoặc sau trung tâm.

Thành phần phụ đứng trước trung tâm thường được dùng để biểu thị :

- Ý nghĩa so sánh hơn kém : ႆ ႏႏႏ - đi lun = tốt hơn,
ႏႏႏ ႏႏႏ - nhaú lun = to hơn...
- Ý nghĩa phủ định : ႏႏႏ ႆ - báu đi = không tốt,
ႏႏႏ ႏႏ - báu mí = không có ...
- Ý nghĩa thời gian :
ႏႏႏ ႏႏႏ ႏႏႏ - báu hể hóm = chưa khỏi bệnh,
ႏႏႏ ႏႏႏ ႏႏႏ - chí lo hóm = sắp khỏi bệnh,

ຖ້ອ ອອນ - nhắng ón = còn non (trẻ)

Thành phần phụ đứng sau trung tâm thường biểu thị các ý nghĩa sau :

- Bổ nghĩa cho tính từ trung tâm chỉ lượng, thành phần phụ là danh từ :

ຫຼາຍ ເດີນ - Lai ngon = nhiều tiền,

ເຕັມ ມຸ້ - tem mo = đầy người

- Bổ nghĩa cho tính từ trung tâm chỉ đặc tính, thành phần phụ là danh từ :

ເປັນ ຂົ້ວ - Bươn xiêng = trắng sáng,

ຖີ່ ເໝາ - chặm hươn = gần nhà,

ຫຼີ້ ປານ - lặc bản = xa bản.

- Bổ nghĩa cho tính từ trung tâm chỉ chất, thành phần phụ có thể là danh từ :

ຖີ່ ຂາວ - chăn xao = đẹp gái,

ງຸ້ ປາວ - khặng báo = xinh trai ...

hoặc thành phần phụ có thể là động từ :

ນື້ ແຖບ - kin chẹp = ăn ngon,

ນັ້ ແຂ - mặc lé = ưa nhìn,

ເປັ ອາຍ - khai ngai = dễ bán ...

- Bổ nghĩa cho tính từ trung tâm chỉ chất, thành phần phụ biểu hiện hướng biến đổi, bớt đi hay tăng thêm :

ແກ່ ຈື່ - ké pay = già đi,

ຖອມ ເອ້ - phom lũng = gày đi,

ເນັ ຈື່ - nọi pay = ít (bớt) đi,

ຸ້ ນຸ້ - pĩ khừn = béo lên, ...

Thành phần phụ đứng sau trung tâm cũng có thể được dùng để biểu thị ý nghĩa thời gian :

ອ້ ແອ້ - đi lẹo = khỏi rồi (tốt rồi),

ມັດ ຫົວ ແອ້ວ - mựt hơng lẹo = tối lâu rồi

Chúng còn có thể được dùng để cấu tạo cấp so sánh, bằng nhau hay hơn kém :

ມັດ ຫົວ ແອ້ວ ຫົວ ມັດ ມັດ	mựt đăm cơ cang cún	tối đen như đêm khuya,
ໝາດ ແອ້ວ ມັດ ອອ້ຍ	van cơ nặm ỏi	ngọt như nước đường,
ແອ້ວ ຫົວ ແອ້ວ ໝາດ ຫົວ ມັດ ຫົວ ມັດ	đeng cãm cơ mak quên xúc	đỏ tím như quả bò quân chin

VII - CÂU ĐƠN

Câu là đơn vị dùng từ, nói đúng là ngữ cấu tạo nên trong quá trình tư duy, thông báo. Câu có nghĩa hoàn chỉnh, có tính độc lập và cấu tạo theo quy tắc ngữ pháp. Có thể phân câu thành hai loại : câu đơn và câu ghép. Câu đơn có thể được phân thành hai loại căn cứ vào nòng cốt gồm một thành phần hay hai thành phần.

Câu đơn hai thành phần gồm một nòng cốt đơn với hai thành phần cơ bản là chủ ngữ (kí hiệu C) và vị ngữ (kí hiệu V). Trong tiếng Thái cũng giống như nhiều ngôn ngữ khác trong khu vực như tiếng Việt, trong hai thành phần này chủ ngữ thường đứng trước, vị ngữ đứng sau. Ví dụ :

- ມອ້ຍ ອອ້ຍ - khỏi in = tôi chơi

C V

- ມອ້ວ ມອ້ຍ ມອນ ແອ້ວ - nong khỏi nỡn lẹo = em tôi ngủ rồi

C V

- ຂອບ ຫົວ ມອາຢ ມັດ ມັດ - Xong tô quái to căn = hai con trâu húc nhau

C V

Câu 1 chủ ngữ, vị ngữ do một từ đảm nhiệm. câu 2, 3 chủ ngữ, vị ngữ đều do một ngữ đảm nhiệm.

Căn cứ vào ý nghĩa và từ loại giữ vai trò vị ngữ, cũng có thể phân thành các kiểu câu thuộc các dạng khác nhau.

1. *Câu có vị ngữ là vị từ (động từ, tính từ), còn chủ ngữ thường là thể từ (danh từ, đại từ)*

- Những câu có vị ngữ là động từ ngoại động. Loại câu này, sau vị ngữ thường có bổ ngữ biểu hiện đối tượng bị chi phối trực tiếp. Có trường hợp có đến hai đối tượng bị chi phối.

* Câu có một đối tượng bị chi phối;

ມອ້ວ ມັດ ມອາຢ - Nơong hên ai = em thấy anh.

* Câu có hai đối tượng bị chi phối;

ເອປ໌ ຈັກ ມອ້ ກອ້ ພຸຸປ໌ ພາທ ພຸຸປ໌ - Uoi/ hâu noọng xoong nuối mak cuối
= chị cho em hai quả chuối.

ແມ໌ (ແອ໌ມ) ພາທ ສ໌ ຈັກ ຊ໌ ພຸ ຈາປ໌ - Me/ phak xư hâu lưk chai = mẹ gửi thư cho con trai.

- Những câu có vị ngữ là động từ nội động. Những câu thuộc dạng này, sau vị ngữ không thể có bổ ngữ trực tiếp, thường chỉ có các thành phần biểu hiện địa điểm, thời gian mục đích, nguyên nhân... Ví dụ:

ມາທ ພຸ ພ໌ - mak/ xưc lẹo = quả chín rồi.

ມຸ່ ມ້ ພ້ ພາທ ພ໌ ພຸ ພ໌ ພາທ - Măn năng nấng pan ép cuông hươn
= nó ngồi ở bàn học trong nhà

- Những câu có vị ngữ là tính từ. Vị ngữ loại này thường được bổ nghĩa thêm về mức độ hoặc kèm theo một tiểu từ nào đó. Ví dụ :

ຕ໌ ພຸ ພ້ ພ້ ພ້ ພ້ - Tô mu ni/ pi tẹ = con lợn này béo thật.

ພາທ ອ໌ ມ້ ພ້ ພ້ ພຸ - Háp đũa nặ nặ lai = gánh cùi kia nặng lắm.

2. Những câu có vị ngữ là thể hiện từ

Đây là loại câu biểu hiện quá trình suy luận, thường nói về một tư cách, một quan hệ, một xuất xứ, một sự nghiệp... Trong tiếng Thái, giữa hai phần của nòng cốt có thể có quan hệ từ (lò) ພ໌ = là

và nhiều trường hợp không nhất thiết phải xuất hiện các quan hệ này.

ພາທ ພ້ ພ້ ພາທ ພ໌	Hươn nị lò hươn khỏ	nhà này là nhà tôi
ຊ໌ ອ໌ ພ໌ ພ້ ພ້ ພ໌	Xính cu khỏ/lỏ phủ keo	bạn tôi là người Kinh
ຕ໌ ຈ໌ ພ້ ພ້ ພ້ ພ້ ພ້	Tô cáy nị/ cẩu xíp păn măn	con gà này chín mười nghìn đồng

3. Những câu có vị ngữ là một tập hợp Danh - Động hoặc Động - Danh

Chủ ngữ thường biểu hiện chủ thể, vị ngữ là một bộ phận của chủ thể đó.

ພາທ ພ້ ພ້ ພ້ ພ້ ພ້	Hươn nị/ pát tu támm lai	nhà này cửa thấp lắm
ເຊ ພ້ ພາທ ພ້ ພ້ ພ້	Xửn nị/ khát khen lẹo	Áo này/ rách tay rồi

Câu đơn một thành phần

Loại câu này là nòng cốt của câu không thể được phân thành chủ ngữ và vị ngữ, thường là nhưng câu miêu tả về hiện tượng thiên nhiên, cầu khiến hoặc cảm thán.....

ແດດ ພ້ ພ້ ພ້ ພ້	Đét khẻm khính khính	nắng chang chang
-----------------	----------------------	------------------

ໜ້າ ຂອງ ຜູ້ ມາ ປົກ	Chợ đưng lưng chẳng ma đam	bao giờ bác mới đến thăm
ໜ້າ ຜູ້ ທຸ່ຍ	Phạ phôn lai	Trời mưa nhiều

Kết cấu bị động

Những câu có chủ ngữ là chủ thể hoạt động và vị ngữ lại do động từ ngoại động đảm nhiệm thì có thể cải biến thành câu bị động. Câu bị động thường có kèm theo các phụ từ biểu hiện sự thụ động.

ແມ່ ປອກ ຂອງ	Me bok lưk	mẹ bảo con(câu chủ động)
ຂອງ ຜູ້ ພັດ ແມ່ ວາ ກັດ	Lưk chuốp me va hẩu	con bị mẹ mắng(câu bị động)
ປູ່ ຂັດ ທຸ່ນ ຂັດ ແອບ ຂັດ	Pú xung lan xắ ép xư	Ông khen cháu chăm học(câu chủ động)
ທຸ່ນ ຂັດ ປູ່ ຂັດ ຂັດ ແອບ ຂັດ	Lan đắy pú xung xắ ép xư	cháu được ông khen chăm học (câu bị động)

VIII. MỞ RỘNG CÂU

Thành phần mở rộng có quan hệ xã hội với cả nòng cốt. Xét ở diện kết cấu, thành phần ngoài nòng cốt có thể là một từ, một ngữ nhưng đặc biệt không phải là một ngữ chủ vị

a) Thành phần ngoài nòng cốt có ý nghĩa thời gian, có thể thuộc hiện tại, quá khứ hoặc tương lai. Thành phần này thường được đặt ở đầu câu.

ປີ ທອກ ພອກ ຂັດ ມາ ອາ ທັດ ປານ ພັ ແອັ	Pi cai khỏi đắy ma qua nắng bản pi lẹo	năm ngoái tôi đã được đến chơi ở bản đây rồi.
ມື້ ນີ້ ພັ ອາກ ພອກ ປູ່ ທອນ	Mự ni pi ải khỏi dụ hươn	Hôm nay anh trai tôi ở nhà.
ມື້ ທັດ ພອກ ພັ ຈົກ ທັດ ພັ	Mự hư khỏi chí pay Ha Nôi	Ngày kia, tôi sẽ đi Hà Nội.

b) Thành phần ngoài nòng cốt có ý nghĩa địa điểm. Trong thành phần này thường có chứa các từ chỉ vị trí như:

ຮັດ	taủ	dưới
ເທິງ	nưa	trên
ນອກ	nok	ngoài
ພາຍໃນ	cuông	trong
ກາງ	cang	giữa...

ᨱᩁ ᨱᩁ ᨱᩁ ᨱᩁ ᨱᩁ ᨱᩁ	Tàu lang mi coong đua	Dưới sàn có đồng củi
ᨱᩁ ᨱᩁ ᨱᩁ ᨱᩁ ᨱᩁ ᨱᩁ	Cang hươn mi tang long	Giữa sàn có lối đi
ᨱᩁ ᨱᩁ ᨱᩁ ᨱᩁ ᨱᩁ ᨱᩁ	Têng hươn mi tăng lộc nộc ko ke	Trên nhà đặt chuông chim bồ câu...

c) Thành phần ngoài nòng cốt có ý nghĩa chỉ nguyên nhân. Trông thành phần chỉ cảnh huống này thường có kết từ: ᨱᩁ - pua = vì; ᨱᩁ- pộ = bị

ᨱᩁ ᨱᩁ ᨱᩁ ᨱᩁ ᨱᩁ ᨱᩁ	Pua pha đét chẳng hiak họn lai	Vì trời nắng nên mới nóng quá
ᨱᩁ ᨱᩁ ᨱᩁ ᨱᩁ ᨱᩁ ᨱᩁ	Tang mun pộ pha phôn	Trời mưa nên đường bị trơn

d) Thành phần mở rộng cod ý giả định, thường có kết từ: ᨱᩁ - va = nếu.

ᨱᩁ ᨱᩁ ᨱᩁ ᨱᩁ ᨱᩁ ᨱᩁ -Va nao lai co cả nan khừn = Nếu rét quá, mạ chậm mọc

e) Phần mở rộng có ý nghĩa nhượng bộ. Trong thành phần mở rộng này thường có kết chữ: ᨱᩁ ᨱᩁ- chă va (dù chẳng “rằng”)

ᨱᩁ ᨱᩁ ᨱᩁ ᨱᩁ ᨱᩁ ᨱᩁ	Chăm va báu hảo ai cọ chông dết viak	dù rằng yếu anh cũng gắng làm việc.
ᨱᩁ ᨱᩁ ᨱᩁ ᨱᩁ ᨱᩁ ᨱᩁ	Chăm va nọi côn hak hươn xau cọ háy mét na	dù rằng ít người nhưng nhà họ cũng cây hết ruộng.

g)Thành phần mở rộng biểu hiện ý nghĩa điều kiện thường xuất hiện từ pộ (nhờ)

ᨱᩁ ᨱᩁ ᨱᩁ ᨱᩁ ᨱᩁ ᨱᩁ	cáy chă pộ khôn, cón chăn pộ xin xura	gà đẹp nhờ long, người đẹp nhờ váy áo,
ᨱᩁ ᨱᩁ ᨱᩁ ᨱᩁ ᨱᩁ ᨱᩁ	phắc chă pộ gia khún	rau tốt nhờ bón phân.

h) thành phần mở rộng ngoài nòng cốt có tác dụng đưa đẩy, được đặt ở đầu câu kết nối đoạn trước với đoạn sau :

ᨱᩁ ᨱᩁ ᨱᩁ ᨱᩁ ᨱᩁ ᨱᩁ - Pi nị khẩu ná chă chệh hư háu báu giản dak
= năm nay lúa đồng tốt, thế là ta không sợ đói.

IX – CÂU GHÉP CÓ QUAN HỆ LIÊN HỢP

Câu ghép là những câu biểu thị một phân đoạn phức hợp được hình thành trên cơ sở liên kết các phán đoán đơn :

ປາຍ ເຊ ພີ ພາ ຈຸ	Pai xua pọ ma náy	tránh cọp gặp chó sói
ຊຸ ນາ ພຸ່ນ ປີ່ ຈີ່ ດີ່ ພຸ່ນ	Thay ná nưới pằm hay cọ nưới	cày ruộng mệt,phát nương cũng mệt
ພັ້ ຈີ່ ມີ ຕາ ພີ່,ພັ້ ເປັດ ມີ ຕາ ພອມ	Púng cáy mí tô pi, púng pết mí tô phom	đàn gà có con béo,đàn vịt có con gầy
ພອນ ດວາທ ແອ້ ພ້າ ຂັ້ ອອນ	Mok quak lẹo phạ xiềng ok	sương tan rồi,trời trong sáng ra
ເຂ່ ວ່າ ດຸ່ ນາ ພ້າ ວ່າ ດາ ຈີ່	xấu va cắn ná châu va kha cáy	ngời ta nói bờ ruộng, mình nói đúi gà (ông nói gà bà nói vịt)

Tiếng Thái thường có các loại câu ghép có quan hệ liên hợp sau đây :

a) Giữa các vế có quan hệ liệt kê không bắt buộc theo một trật tự nào nhất định:

ພີ່ ຈຸ່ ພຸ່ນ ນອ້ ຈຸ່ ປານ ຈັຕ - Pi dú bản nưa noong dú bản tẩu
= anh ở bản trên em ở bản dưới

Những câu ghép có quan hệ liên hợp mang tính tục ngữ thì trật tự ổn định:

ບຸ່ ພາທ ຈຸ່ ບຸ່ ດວາຮ ພາທ ຈຸ່ ດວາຮ	Ngua hak pay ngua quai hak pay quai	bò đi đường bò, trâu đi đường trâu
ເຂ່ ວ່າ ຈຸ່ ຈັຕ ພ້າ ຈຸ່ ພຸ່ນ	Xấu vạu pay tau châu vạu mưa nưa	người ta nói đi đàng dưới, mình lại nói đi đàng trên

b) Giữa các vế có quan hệ nối tiếp nhau, xảy ra sự kiện trước đứng trước, xảy ra sự kiện đứng sau:

ເອ້ ພີ່ ດຸ່ ນອ້ ດາ ພາ	Ười hảm đũa noong đũa háp	chị dẫn củi, em bó thành gánh
ຊຸ່ ຈຸ່ ນາ ມາ ອຸ່ ຂຸ່ ພີ່ ພຸ່ນ	Êm pay na ma ủm lụk kin nôm	Mẹ đi làm ruộng về bế con cho bú

c) Giữa các vế có quan hệ lựa chọn, là loại câu thuộc dạng nghi vấn lựa chọn:

ຊຸ່ ຈຸ່ ມາ ພີ່ ພ້າ ພັ້ ພຸ່ນ ພອ້ ຈຸ່ ວ່າ ນອ້ ຈຸ່ ພີ່ ພ້າ ທ່າ ພຸ່ນ ຊຸ່ ຈຸ່

Ai ma kin khẩu nằng hươn noong hự va noong pay kin khẩu cá hươn ai
Anh sang ăn cơm bên nhà em hay em sang cơm bên nhà anh?

d) Câu ghép có quan hệ liên hợp, vế này giữ vai trò bổ sung giải thích cho vế kia:

ຈີ່ ພຸ່ນ ຈຸ່ ຈຸ່ ພອ້ ພ້າ ຈັ ພາທ ພີ່ ພີ່ ພີ່ ຈຸ່ ນອ້

Cây công lộc hoong sạo sạo pek xượng chí mĩ nu khẩu kin cây nội

Gà gáy trong chuồng kêu nháo nhác, hình như có chuột vào ăn gà con

X. CÂU GHÉP CÓ QUAN HỆ QUA LẠI

Câu ghép có quan hệ qua lại luôn luôn có hai vế. Giữa hai vế có quan hệ qua lại mật thiết với nhau, vế bọ làm tiền đề tồn tại của vế kia

1. Câu ghép qua lại có quan hệ tăng tiến thường có từ:

ໝໍ - Hữ = thì, ຈຶ້ອ້ - Nhăng = còn

ຂຸນຸ ມີ ນຸ ຂັ້ ພຸນ໌ ທັ ສັ້ ຈັ້ ຈັ້ ຂັ້ ຂັ້ ຈັ້ ຈັ້	lục mi chau xác mấn hự đệt vĩak xăng cọ pên	con có nét chăm chỉ thì làm việc gì cũng thành
ປາກ ທັ ອາປັ ສັ້ ທັ ປາກ	Pak hự ngai đệt hự đạk	nói thì dễ, làm thì khó
ນ້ ຈຸມ໌ ທັ ທ ຈຸ	Nặm thuỏm hự hưa phu	nước lên thì thuyền nổi
ມຸນ໌ ນ້ ພັ ທ ພອ໌ ມີ ຈຶ້ອ້ ນຸ ດັ ຈຸນ໌	Măn ni pặc heng mí nhăng chau đi máu	nó có sức khỏe, còn có long tốt nữa
ອາປັ ທຸ ຈັ ຈຸ ນາ ຈຶ້ອ້ ປັ ຈັ້ ຈັ້ ຈັ້ ຈັ້ ອາ ມາ ທ ຈັ້	Ai Lả pay thay na nhăng pất đảy cốp au ma hươn	Anh Lả đi cày ruộng, còn bắt được ếch đem về nhà
ອັ ພອ໌ ຈຸ ຈຶ້ ຈຶ້ ຈຶ້ ຈຶ້ ຈຶ້ ຈຶ້ ຈຶ້ ທຸ	Í Peng chang nhíp xéo nhăng chang tằm huk	Chị Peng khéo khâu thêu, còn khéo dệt vải

2. Câu ghép qua lại có các vế thuận nghịch đối xứng về nghĩa: thường sử dụng kết từ nối các vế là: ທາກ ຈາ- hak va = nhưng

ຈາ ນາ ນ້ ພາ ຈາກ ທາກ ຈາ ຈາ ຈາ ຈາ ຈາ ຈາ ຈາ	Hau na ni bấu quảng hak va đin chãn long đảy khấu	Thửa ruộng này không rộng những đất tốt thường được mùa
ນ້ ນ້ ພາ ຈາກ ທາກ ຈາ ມີ ຈາປັ ຈາ	Nặm ni bấu nhaur hak va mi lai pa	Suối này không lớn nhưng có nhiều cá
ອາປັ ຈາປັ ຈັ ຈາ ທາກ ຈາ ຈັ້ ຈັ້ ອາປັ ທັ ຈາ ຈັ້	Ải khỏi pay na hak va êm khỏi hự mưa hay	Bố tôi đi ra ruộng nhưng mẹ tôi lại lên nương

3. Câu ghép qua lại có quan hệ giả định, điều kiện: thường tồn tại trong các dạng kết cấu khác nhau

Dạng câu ghép được nối lại với nhau bằng từ: ຈາ- va = nếu:

ຈາ ນ້ ຈາ ຈາ ຈາ ຈາ ຈາ ຈາ ຈາ ຈາ ຈາ	Va chí đết hự phạ xiêng va chí phôn hự phạ mựt	Nếu sẽ nắng thì trời trong, nếu sẽ mưa thì trời tối sầm
ຈາ ຈາ ຈາ ຈາ ຈາ ຈາ ຈາ ຈາ	Va é hự vãn hiên đảy choong ép xư	Nếu muốn vãn hay phải chăm học hành

၅၁ နါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ	Va phạ phôn khời bấu pay xự pạp xư	Nếu trời mưa, tôi sẽ không đi mua sách
-------------------------------	---------------------------------------	---

4. Câu ghép qua lại có quan hệ nhượng bộ tăng tiến
Giữa các vế thường được liên kết với nhau bằng các kết từ:

ၵ် ၅၁- chăm va = mặc dù, ဟဟ- hak = nhưng...

ၵ် ၅၁ နါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ ၵ် ၅၁ နါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ	Chăm va phạ phôn êm pả Khính cộ chóng mưa hay	Mặc dù trời mưa, bác Khính gái vẫn gắng lên nương
ၵ် ၅၁ နါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ ၵ် ၅၁ နါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ	Chăm va thẩu ké hak êm da khời nhắng xác liêng mu	Mặc dù già yếu nhưng bà nội tôi vẫn chăm nuôi lợn
ၵ် ၅၁ နါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ ၵ် ၅၁ နါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ	Chăm va chếp tin hak bả Póm cộ chóng pay ép xư	Mặc dù đau chaanm thẳng Pòm vẫn gắng đi học

5. Câu ghép qua lại mà giữa các vế có quan hệ nhân quả: thường xuất hiện với kết
từ: ပါ- pra = vì, ဝ်- Chảng = mới...

ပါ နါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ ဝ် နါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ	Pra phạ phôn lai nong chảng nhưng nặm	vì trời mưa nhiều ao mới đầy nước
ပါ ပါ နါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ ဝ် ပါ နါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ	Pra pi nị phạ lạng xia mua khẩu hươn khời chảng bấu po kin	Vì năm nay hạn hán mất mùa, nhà tôi mới thiếu gạo ăn

XI. CÂU PHÂN THEO MỤC ĐÍCH NÓI NĂNG

1. Câu nghi vấn

Câu nghi vấn là câu thường được người dùng nói để hỏi những điều mình chưa biết hoặc chưa rõ và chờ đợi sự trả lời, sự giải thích của người tiếp nhận câu hỏi đó.

a) Câu nghi vấn chung

Thường được hỏi có liên quan đến toàn câu. Phương tiện thể hiện là:

* Dùng các kiểu từ nghi vấn:

၅၁- á = à, ၅၅၁ - qua = chứ, ပါ (ဝ်) - bấu hê = chưa

၅၅၁ ပါ နါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ		Ai pay túc bết á = anh đi câu cá à
၅၅၁ ပါ နါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ	ဝ် ပါ နါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ	Chị đi chợ à
၅၅၁ ပါ နါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ ငါ	Lung lao hay lẹo lẹo qua?	Bác phát nương xong rồi chứ?

ອາ ກິນ ນາຍ ເລວ ວາ ເບ?	Ao kin nai leo va he?	chú đã ăn bữa trưa chưa?
ອາ ບາວ ເບ ກິນ ຄ່າ ດາວ	Ao bau he kin cá đàu	chú chưa ăn đàu

* dùng các phụ từ phủ định: ບໍ່- bấu = không, ວ່າ ເບ- va hê= hay chưa

ໄດ້ ນອນ ນີ້ ຫນ້າ ຫຼາຍ ນອນ ບໍ່ ແກ່ ແພ້ ບໍ່	cô khon ni năc lai noong bek pẹ bấu?	khúc gỗ này nặng lắm, em vác nổi không?
ນອນ ໄດ້ ຈົບ ດວາ ອັນ ແຍວ ໃຜ້ ໃຫ້ ນີ້ ຫນ້າ ເລວ ວ່າ ເບ	noong đay pay qua in theng phỏ Hồ Chí Minh lẹo va hê?	Em đã được đi du lịch đến Thành phố Hồ Chí Minh rồi hay chưa?

Khi trả lời đối với các loại câu hỏi trên, trong tiếng Thái cần diễn đạt đầy đủ, có thể dùng cặp từ khẳng định – phủ định:

ແລວ- lẹo = rồi ເບ- hê = chưa hoặc
 ມີ-mi = có ບໍ່- bấu = không,

nói như thế cộc lốc đủ hiểu nhưng thiếu văn hóa:

ອາ ກິນ ກ່າວ ເລວ ວາ ເບ	Ai kin khaú lẹo va hê?	anh đã ăn cơm chưa?
ອາ ມັດ ຈົບ ນອນ ບໍ່ ບໍ່	Ai mắc pay tọt bống bấu?	anh hay đi đá bóng không?
ເບ	Hê!	chưa!
ບໍ່	Bấu!	Không!

Có trường hợp không nên trả lời đầy đủ mà chỉ cần dùng một từ ngắn gọn – ví dụ:

- ແປ ກ່າວ ຈຸ ອາ ກິນ ພື້ ມີ ປຸ ເອນ ມາ ບໍ່

Xép khaú lẹo cu é kin phỏ mung pua ngon ma bấu?

Đói rồi mình muốn ăn phỏ, cậu mang tiền đây không?

b. Câu nghi vấn lựa chọn:

Người hỏi đặt ra những khả năng khác nhau để người trả lời lựa chọn, trong tiếng

Thái thường dùng từ: ຫ້ ວ່າ- Hự va = hay là:

ອາ ປຸ ຂານ ແກ ຫ້ ວ່າ ເຊັມ ຫ້ ຂານ ເຊັ	Ải pú xan he hự va êm da xan he đê	ông nội đan chài hay bà nội đan chài đấy?
ອາ ປຸ ພັ ພັ ຂານ ແກ ຫ້ ວ່າ ພັ ຈຸ ຈຸ	Uời pạu dệt khaú hự va pi chai dệt khaú	Chị dâu nấu cơm hay anh trai nấu cơm đấy?

ເຢັ້ວ ເຣັ້ວ ເຣັ້ວ	đê	
-------------------	----	--

2. Câu nghi vấn bộ phận:

Câu nghi vấn bộ phận là loại câu hỏi, sự nghi vấn liên quan đến một thành phần nào đó của câu, được xác định bằng cách dùng các đại từ nghi vấn. Người được hỏi nhằm vào các từ nghi vấn mà trả lời cho đúng ý

a. Câu nghi vấn về người, thường được thể hiện qua các từ:

ງາ	phau	ai,
ເກາ	hau	ta
ຝຸ່ມ	xum	số nhiều:
ຟັ້ ເກາ	pung hau	
ງວ	đau	nào?
ງາ ມາ ເກາ ເກາ ເຣັ້ວ	Phau ma qua hươn hau đê	ai đến chơi nhà ta đây?
ມີ ງວ ຝຸ່ມ ເກາ(ຟັ້ ເກາ) ເປັນ ຝັ່ງ ອັນ ທີ່	Mự đau xum hau (pung hau) pên pay qua phó	= Hôm nào chúng ta nên đi chơi phó?

b. Câu nghi vấn về sự vật, từ tường thể hiện là: ຂັ້- xăng = gì, ຝັ່- xư = nào

Và các kết từ có từ:

ໂຕ ຂັ້	tô xăng	cái gì,
ເຢັ້ວ ຂັ້	dệt xăng	làm gì
ເປັນ ຝັ່	pên xư	tại sao
ຟັ້ ຝັ່	pộ xư	vì sao
ຟ່ ຝັ່	puu xư	bởi sao
ໂຕ ຂັ້ ຝັ່ ທຸ່ ໂຕ ທຸ່ ໂຕ ພຸ່ ນີ້	Tô xăng chảng hún ngọc ngô neo nị ?	cái gì mà hình nghịch ngoạc thế này?
ຖື ບາ໋ ຖື ເກາ ພຸ່ ເຣັ້ວ ເຢັ້ວ ຂັ້	Chơ báng dú hươn noong long dệt xăng?	Lúc nhàn ở nhà, em thường hay làm gì?
ເປັນ ຝັ່ ພຸ່ ຝັ່ ມັ້ ຟ່ ປີ	Pên xư noong chảng mặt páu pí	Tại sao em lại thích thổi sáo?

ພິ ລື ຕາ ພຸ ມັ ນັ ື	Pộ xư tô mu mặc kin hằm	vì sao con lợn thích ăn cám?
---------------------	----------------------------	---------------------------------

c. Nghi vấn về bản chất, nguồn gốc sự vật, từ thường được thể hiện là: ງອ- đaur = nào

ບັນ ງອ ມີ ທຸປ ເລົ່າ ອອນ ແຖປ - Bản đaur mi lai khẩu ón chẹp
= bản nào có nhiều gạo nếp ngon?

ບັນ ງອ ແກ້ວ ທຸປ ທາໂ ເຊັ້ວ - Bản đaur têng lai hang phong ?
= bản nào nuôi nhiều đõ ong mật

d. Nghi vấn về địa điểm, từ thường thể hiện là :

ງອ	đaur	nào,
ທາ ງອ	cá đaur	ở đâu,
ບອນ ງອ	bón đaur	chỗ nào,
ນີ ງອ	ti đaur	nơi nào...

ບັນ ເລົ່າ ປູ່ ທາ ງອ ເຊັ - Bản châu dú cá đaur đê
= bản thường trú của bạn ở đâu đấy?

ບັນ ຕັ ທຸປ ທຸ ເລົ່າ ກຸ ປູ່ ບອນ ງອ - Bản tấm lai huk khít chẵn dú bón đaur?
= Bản dệt nhiều vải thổ cẩm đẹp ở chỗ nào?

e. Nghi vấn về thời gian thường thể hiện là kết từ:

ທຸ ງອ - chơ đaur = lúc nào,

ປານ ງອ- dan đaur = thời gian nào

ທຸ ງອ ເລົ່າ ທອນ ເປນ ເລົ່າ - Chơ đaur chẵn họt bưn chiêng ?
= lúc nào mới đến tết

ປານ ງອ ເລົ່າ ທອນ ມຸ ຈື້ວ ແທ - Dan đaur chẵn họt mua dặng he ?
= Thời gian nào tới mùa nghỉ hè

g. Nghi vấn về số lượng, thường thể hiện từ:

ນີ້- kỷ = mấy, và kết từ: ນີ ງອ- to đaur = bao nhiêu...

ພິ້ ອາປ ເນນ ງຸປ ມີ ນີ ງອ ຕາ	Púng quai hươn ái mí to đaur tô	đàn trâu nhà anh có bao nhiêu con ?
ພິ້ ຈີ່ ເນນ ແອ້ວ ມີ ນີ້ ຕາ	Púng cáy hươn nọng mí kỷ tô	đàn gà nhà em có mấy con ?

ເປັນ ແນວ ບານ ທີ່ ຕຸ້ຍ ມີ ນັ້ນ ງອ ດີ	Dân mừng bản co Phung mí to đaur cón	dân số bản co Phung có bao nhiêu người ?
-------------------------------------	---	---

h) nghi vấn về nguyên nhân, thường thể hiện là các từ : ເປັນ ນີ້- pên xư = tại sao,
ເປັນ ແນວ ງອ-pên neo đaur = vì sao,

ເປັນ ນີ້	pộ xư	bởi sao
ເປັນ ນີ້ ມຸກ ນັ້ນ ດີ	pên xư măn chẳng hảy?	tại sao nó khóc?
ເປັນ ແນວ ງອ ຊາຍ ບິນ ນັ້ນ ເປົ່ ຢື ເປົ່ ວັ	Pên neo đaur ai piến chẳng bấu pay dết vĩa ?	vì sao mà anh piến mới không đi làm việc?
ເປັນ ນີ້ ມຸກ ນັ້ນ ທັ	Pộ xư khua chẳng hắc?	bởi sao mà câu gãy?

i) Nghi vấn về chất lượng hiệu quả của trạng thái, thường thể hiện là các từ:

ແນວ ງອ - neo đaur = thế nào

ດຶກ ອາຍ ນັ້ນ ຂາທ ດີ ແນວ ງອ	Thác quai nị lak thay neo đaur?	con trâu đực này kéo cây thế nào?
ປີ ນັ້ນ ແຜນ ທັກ ນອ້ ຢື ແອ ຂ ແນວ ງອ	pi nị phen đéch nọi ép xư neo đaur?	Năm nay bọn trẻ học hành thế nào?

XII. CÂU TƯỜNG THUẬT, CÂU CÀU KHIẾN, CÂU CẢM THÁN

1. Câu tường thuật

Câu tường thuật được dùng để kể lại hay xác nhận, mô tả các sự vật, sự kiện, hiện tượng với các đặc trưng của chúng. Mục đích là nêu lên sự kiện để người nghe cùng biết, không đòi hỏi phải đáp lại. Thường tồn tại dưới dạng; câu khẳng định và câu phủ định.

a) Câu khẳng định là câu xác nhận sự có mặt của các hiện tượng, sự vật hay sự kiện nào đó với các đặc trưng của chúng

* Câu khẳng định xác định sự kiện: ຕົກ ປົ ນັ້ນ ປັ ອາ ທັ ນອ້ ທອ ທອ ທອ -

Tô pa nị pát au năng noong hươn hau
= con cá này bắt ở ao nhà ta.

* Khẳng định xác nhận sự vật: ຕັ້ນ ເຂ ນັ້ນ ອາ ທັ ດີ ນັ້ນ ມາ ທັ ດີ ຢື ເປົ່ -

Phun xư nị au phải đăm nin ma tất nhíp pên
=Chiếc áo này dùng vải đen chàm đem cắt may thành.

* Khẳng định xác nhận các hiện tượng: ທັ ດີ ທອ ທັ ດີ ທັ ດີ ທັ ດີ -

Nắng cang tông phạ đét khêm
= ngoài đồng trời nắng nóng

b) Câu phủ định

Trái với câu khẳng định, câu phủ định xác nhận sự vắng mặt các sự vật, hiện tượng, sự kiện... hay các đặc trưng đó của chúng.

ອາຢ ປານ ເອ ມ້ ແອ້ວ	Ai pản au mia lẹo	anh pản lấy vợ rồi.
ເປົ່ ຖີ່ ອາຢ ປານ ເອ ມ້ ແອ້ວ	Báu chừ ai pản au mia lẹo	không phải anh pản lấy vợ rồi
ນອ້ ມັ້ ນັ້ ເຫຼົ່າ ເປົ່	Nọng mặc kin lầu	em thích uống rượu không?
ເປົ່ ນອ້ ເປົ່ ມັ້ ນັ້ ເຫຼົ່າ	Báu! Nọng báu mặc kin lầu	không! Em không thích uống rượu.

2 . Câu cầu khiến

Câu cầu khiến là những câu được dùng để bày tỏ ý muốn có tính chất yêu cầu hoặc bắt buộc, khiến người nghe thực hiện điều được nêu ra trong câu. Ta có thể phân biệt các loại câu cầu khiến sau đây;

a) Câu cầu khiến với các tiểu từ mệnh lệnh: ອີ- í = đi

ຜົ້ ອີ	Dệt í!	làm đi!
ນັ້ ອີ	Kin í!	Ăn đi!
ນອນ ອີ	Non í!	Ngủ đi!
ຢີ ອີ	Pay í!	Đi đi!

b) Câu cầu khiến biểu hiện sự ngăn cấm thường dùng từ:
hảm = cấm, báu = không,

Tổ tổ hợp từ: ເປົ່ ໂ້ - báu đảy = không được

ປ່າ ຫມ້ ເປົ່ ໂ້ ປີ່ ມັ້	Pá hảm báu đảy pảm co mạy	rừng cấm không được chặt cây.
ເປົ່ ນັ້ ອຸນ ອອ	Báu chúp quân út	không hút thuốc lá.
ຫອ້ ຫມ້ ເປົ່ ໂ້ ຕຸ ປ່າ	Noong hảm báu đảy túc pa	Ao cấm không được đánh bắt cá.
ເປົ່ ໂ້ ນັ້ ອຸນ ປ່າ	Báu đảy chúp quân giang	Không được hút thuốc phiện.

c) Câu cầu khiến biểu hiện sự khuyên răn thường dùng các tiểu từ:

ຖາ- nha= chớ

ອອປ໌-coi= hãy...

ຖາ ປັດ ວັກ ຜາ ຂາ ຜາ ເຈັມ	Nha dết viak bấu lạ bấu lôm	= Chớ làm việc bậy bạ.
ຖາ ນັ້ ທຸ່ ມາ ທຸ່ ທຸ່	Nha kin lấu mau lai	= Chớ uống rượu say nhiều.
ອອປ໌ ເປັ ທາ ທ ມີ ອອປ໌ ທາ ທາ ເຈັ	Coi dươn hak mi coi ha hak đay	= Hãy làm khác có, hãy kiếm khác được.

3. Câu cảm thán

Câu cảm thán được sử dụng khi người ta nói biểu lộ tình cảm, thái độ đánh giá các trạng thái tinh thần đối với sự kiện được nêu ra. Tất cả các loại câu, ở những mức độ khác nhau đều chứa đựng những thông tin về tình cảm. Việc xác định mức độ tình cảm đều thuộc về câu cảm thán bao hàm những sắc thái khác nhau như; vui buồn, ngạc nhiên, đau thương....

* Những câu cảm thán biểu hiện sự ngạc nhiên, thường dùng từ:

ເອ- ô = ồ, ເອປ໌ -ôi= ôi!

ເອ ວາ ທນ ນັ ກຸ່ ທັວ - Ô! Lang hươn máu nị chần hêng
= Ô! Căn nhà mới này đẹp quá!

ເອປ໌ ອາປ໌ ເຖ່ ຂຸ ວາ ຂ ແອວ ທັ - Ôi ả tử lun mét đơi xia lẹo lỏ
= Ôi! Ông cụ lun qua đời rồi!

* Những câu cảm thán Thể hiện sự đau khổ tột cùng mới dùng đến tổ hợp kêu ca

ເອປ໌ ນ້າ ທັວ	Ôi phạ ơi!	Ôi trời ơi!
ເອປ໌ ອາປ໌ ເຊັມ ເຊັວ	Ôi ả êm ơi ơi!	Ôi cha mẹ
ເອປ໌ ນ້າ ທັວ ນັ ກຸ່ ອອປ໌ ນັວ ມາ ດັ ນັ ເຈັ ເຈັ	Ôi phạ ơi, xữ chua khôỉ chẳng ma cật khó cợn đê!	Ôi ! trời ơi, sao cuộc đời tôi nghèo khổ đến thế này!
ເອປ໌ ອາປ໌ ເຊັມ ເຊັວ ຂຸ ກຸ່ ກຸ່ ອອປ໌ ເຈັ ແ ຈັມ ມາ ທັ ຂ ແອວ ທັ	Ôi ả êm ơi! Lụk chai khôỉ tấc xe máy kha hắc xia lẹo lỏ	Ôi cha mẹ ơi! Con trai tôi ngã xe máy gãy mắt đùi rồi !